

BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ VĂN HOÁ
VÀ THỂ THAO THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

CƠ QUAN CHỦ DỰ ÁN
BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO
VÀ DU LỊCH

CƠ QUAN LẬP DỰ ÁN
VIỆN VĂN HOÁ, NGHỆ THUẬT,
THỂ THAO VÀ DU LỊCH VIỆT NAM

HÀ NỘI, 2025

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	5
1. Sự cần thiết lập quy hoạch	5
2. Căn cứ điều chỉnh Quy hoạch	5
3. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh quy hoạch	5
3.1. Phạm vi điều chỉnh quy hoạch.....	5
3.2. Thời kỳ điều chỉnh quy hoạch	5
3.3. Các đối tượng điều chỉnh quy hoạch	5
4. Nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch	6
5. Phương pháp nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch	6
6. Trình tự lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030	6
PHẦN I. BỐI CẢNH VÀ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	7
1. Tác động của bối cảnh quốc tế	7
1.1. Những đặc điểm nổi bật của bối cảnh quốc tế mới và tác động đến lĩnh vực văn hóa, thể thao	7
1.2. Yêu cầu mới đối với hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trong bối cảnh hội nhập quốc tế	7
1.3. Định hướng điều chỉnh quy hoạch mạng lưới theo hướng xác lập các đầu mối hội nhập quốc tế	7
2. Bối cảnh trong nước	8
2.1. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với quá trình đô thị hóa nhanh.....	8
2.2. Gia tăng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, thể thao của người dân	8
2.3. Thách thức về chênh lệch vùng miền và hạn chế nguồn lực đầu tư	8
2.4. Tác động của cuộc cách mạng cải cách tổ chức bộ máy, sáp nhập đơn vị hành chính	8
2.5. Tác động của các chủ trương, chính sách quan trọng mới ban hành.....	10
2.6. Định hướng điều chỉnh quy hoạch theo hướng bao trùm và có trọng tâm, trọng điểm.....	12
3. Yêu cầu đặt ra đối với việc điều chỉnh quy hoạch	12
PHẦN II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÀ HIỆN TRẠNG MẠNG LƯỚI CƠ SỞ VĂN HOÁ, THỂ THAO	14
1. Mạng lưới cơ sở văn hoá	14

1.1. Mạng lưới cơ sở bảo tàng	14
1.2. Mạng lưới cơ sở thư viện.....	14
1.3. Mạng lưới cơ sở điện ảnh	15
1.4. Mạng lưới cơ sở nghệ thuật biểu diễn	15
1.5. Mạng lưới cơ sở triển lãm văn hóa, nghệ thuật	16
1.6. Mạng lưới cơ sở trung tâm văn hóa ở trong nước	16
1.7. Mạng lưới cơ sở Trung tâm văn hóa Việt Nam tại nước ngoài	17
1.8. Mạng lưới cơ sở nghiên cứu, đào tạo chuyên ngành văn hóa, nghệ thuật.....	17
1.9. Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam	18
1.10. Cơ sở số hóa dữ liệu văn hóa.....	18
2. Mạng lưới cơ sở thể thao.....	19
2.1. Mạng lưới cơ sở trung tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao.....	19
2.2. Mạng lưới cơ sở trung tâm hoạt động thể thao.....	19
2.3. Mạng lưới cơ sở nghiên cứu, đào tạo thể dục, thể thao	20
2.4. Mạng lưới cơ sở dịch vụ thể thao và chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng vận động viên	20
2.5. Mạng lưới trụ sở cơ quan văn hóa, thể thao	21
3. Đánh giá chung hiện trạng mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao	21
3.1. Phân bố không gian	21
3.2. Hiệu quả khai thác, kết nối và xã hội hóa.....	22
3.3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân	22
4. Những vấn đề đặt ra và yêu cầu phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao.....	22
PHẦN III. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	24
1. Quan điểm, mục tiêu phát triển mạng lưới cơ sở văn hoá, thể thao.....	24
1.1. Quan điểm	24
1.2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030	24
1.3. Tầm nhìn đến năm 2045	25
2. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao	25
2.1. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa.....	25
2.2. Mạng lưới cơ sở thể dục, thể thao quốc gia.....	27
2.3. Mạng lưới cơ sở trụ sở cơ quan văn hóa, thể thao.....	28

PHẦN IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	30
1. Nhóm giải pháp chung	30
1.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách	30
1.2. Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư	30
1.3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực.....	30
1.4. Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển.....	30
1.5. Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền	31
1.6. Giải pháp về hợp tác quốc tế	31
1.7. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ.....	31
1.8. Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động	31
2. Nhóm giải pháp cụ thể phát triển mạng lưới cơ sở văn hoá.....	32
2.1. Giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở bảo tàng.....	32
2.2. Giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở thư viện	32
2.3. Giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở điện ảnh.....	33
2.4. Giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở nghệ thuật biểu diễn.....	33
2.5. Giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở triển lãm văn hóa nghệ thuật.....	34
2.6. Giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở trung tâm văn hóa ở trong nước.....	34
2.7. Giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài.....	34
2.8. Giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở nghiên cứu, đào tạo chuyên ngành văn hóa nghệ thuật	35
2.9. Giải pháp phát triển mạng lưới Di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt.....	35
2.10. Giải pháp phát triển Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam	36
2.11. Giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở số hóa dữ liệu văn hóa	36
3. Nhóm giải pháp cụ thể phát triển mạng lưới cơ sở thể thao	37
3.1. Trung tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao	37
3.2. Giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở nghiên cứu, đào tạo thể dục thể thao	37
3.3. Giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở dịch vụ và chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng vận động viên	38
KẾT LUẬN	39
PHỤ LỤC	Error! Bookmark not defined.

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết lập quy hoạch

Trong bối cảnh phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2045 và quá trình tái cơ cấu toàn diện bộ máy nhà nước từ năm 2025 theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp, việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao quốc gia là yêu cầu cấp thiết. Sự sắp xếp, sáp nhập mạnh các đơn vị hành chính đặt ra đòi hỏi phải tổ chức lại hệ thống cơ sở văn hóa và thể thao về quy mô, vị trí và khả năng phục vụ nhằm bảo đảm hiệu quả, phù hợp với cơ chế quản lý mới.

Đồng thời, trong bối cảnh Chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, việc điều chỉnh quy hoạch nhằm định hướng đầu tư, gắn kết với quy hoạch đô thị và các trung tâm kinh tế mới, huy động nguồn lực xã hội hóa, qua đó nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân và góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội trong trung và dài hạn.

2. Căn cứ điều chỉnh Quy hoạch

Việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2045 được đặt trên các căn cứ pháp lý, thực tiễn và chiến lược chủ yếu sau: (i) chủ trương của Đảng về đổi mới tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính và triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp, làm thay đổi căn bản không gian quản lý và cơ chế vận hành các thiết chế văn hóa, thể thao; (ii) quy định của Luật Quy hoạch năm 2017 về việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch khi có biến động lớn về tổ chức không gian, mô hình quản lý và mục tiêu phát triển; (iii) yêu cầu bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành, vùng và tỉnh trong bối cảnh điều chỉnh không gian phát triển; và (iv) yêu cầu khắc phục những hạn chế của quy hoạch hiện hành về phân bố thiết chế, chồng chéo chức năng, hiệu quả sử dụng nguồn lực và mức độ gắn kết với mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững.

3. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh quy hoạch

3.1. Phạm vi điều chỉnh quy hoạch

Phạm vi quy hoạch là khu vực phân bố cơ sở văn hóa và thể thao có vị trí, quy mô, vai trò quan trọng trong việc kết nối vùng, tạo thành trung tâm động lực phát triển văn hóa, thể thao của vùng và liên vùng (bao gồm các cơ sở do các bộ, ngành quản lý trực tiếp) trên diện tích đất liền, các hải đảo, quần đảo, các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam và các trung tâm văn hóa Việt Nam tại nước ngoài.

3.2. Thời kỳ điều chỉnh quy hoạch

- Giai đoạn nghiên cứu đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch: 2021-2025
- Giai đoạn điều chỉnh quy hoạch: 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3.3. Các đối tượng điều chỉnh quy hoạch

Mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao cấp quốc gia được cụ thể hóa từ Quy hoạch

tổng thể quốc gia theo ngành, bảo đảm tính liên kết liên ngành, liên vùng trong phát triển hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Mạng lưới cơ sở văn hóa quốc gia gồm các thiết chế chủ yếu như bảo tàng, thư viện, điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, trung tâm văn hóa, cơ sở nghiên cứu – đào tạo và hệ thống số hóa dữ liệu văn hóa;

Mạng lưới cơ sở thể dục thể thao quốc gia gồm các trung tâm đào tạo, huấn luyện, hoạt động và dịch vụ thể thao, nghiên cứu – đào tạo, gắn với hệ thống di sản, di tích và cơ quan quản lý chuyên ngành..

4. Nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch

- Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, kế thừa, ổn định trong hệ thống quy hoạch quốc gia;

- Các quy hoạch được phép lập điều chỉnh đồng thời;

- Việc thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch ngành quốc gia, được thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch (sửa đổi).

5. Phương pháp nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch

Đề án sử dụng 06 phương pháp chính để điều chỉnh: Thu thập tài liệu; Phân tích, tổng hợp; Thống kê; Dự báo; Tham vấn các bên có liên quan; Thông tin địa lý, bản đồ (GIS); Tích hợp quy hoạch

6. Trình tự lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030

Căn cứ Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28/8/2025 của Chính phủ, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch như sau:

(i) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch quyết định nội dung điều chỉnh, phê duyệt dự toán chi phí và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật;

(ii) Cơ quan được giao lập điều chỉnh quy hoạch tổ chức lập hồ sơ, lấy ý kiến Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, ngành và địa phương;

(iii) Các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phản hồi trong thời hạn 20 ngày;

(iv) Trên cơ sở đó, cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, hoàn thiện nội dung điều chỉnh, bảo đảm phù hợp với điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia, trước khi trình thẩm định và phê duyệt theo quy định của Luật Quy hoạch (sửa đổi).

PHẦN I. BỐI CẢNH VÀ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Tác động của bối cảnh quốc tế

1.1. Những đặc điểm nổi bật của bối cảnh quốc tế mới và tác động đến lĩnh vực văn hóa, thể thao

Trong bối cảnh toàn cầu hóa chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu, cạnh tranh quốc tế ngày càng gắn với giá trị, hình ảnh và ảnh hưởng văn hóa, văn hóa và thể thao trở thành công cụ quan trọng để xây dựng sức mạnh mềm quốc gia. Điều này đặt ra yêu cầu Việt Nam phải nâng cao vị thế và uy tín văn hóa quốc tế, phù hợp với vai trò và tầm vóc của đất nước trong giai đoạn phát triển mới.

Cùng với đó, sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp văn hóa và kinh tế sáng tạo đang hình thành mô hình tăng trưởng mới, đòi hỏi Việt Nam chuyển từ quản lý văn hóa truyền thống sang tiếp cận kiến tạo phát triển, xây dựng hệ sinh thái công nghiệp văn hóa gắn với thị trường, công nghệ và sáng tạo. Đồng thời, chuyển đổi số và các nền tảng xuyên biên giới đặt ra yêu cầu vừa chủ động hội nhập, vừa bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, phát triển các thiết chế văn hóa số hiện đại nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh văn hóa quốc gia.

1.2. Yêu cầu mới đối với hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Bối cảnh hội nhập sâu rộng và cạnh tranh quốc tế gay gắt đặt ra yêu cầu nâng cao chất lượng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao của Việt Nam theo các tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, không chỉ để phục vụ nhu cầu trong nước mà còn đủ năng lực tổ chức, đăng cai các sự kiện, giải đấu và hoạt động giao lưu quy mô lớn. Thực tiễn cho thấy hệ thống hiện nay vẫn còn hạn chế về quy mô, tính đồng bộ và khả năng đáp ứng chuẩn quốc tế, ảnh hưởng đến hiệu quả khai thác và năng lực đăng cai các sự kiện lớn.

Đồng thời, yêu cầu nâng cao năng lực tổ chức, vận hành chuyên nghiệp và hình thành các không gian sáng tạo, trung tâm nghệ thuật và đổi mới sáng tạo đạt chuẩn quốc tế là điều kiện quan trọng để quảng bá hình ảnh quốc gia, nâng cao vị thế của Việt Nam và tham gia thực chất vào các mạng lưới sáng tạo toàn cầu.

1.3. Định hướng điều chỉnh quy hoạch mạng lưới theo hướng xác lập các đầu mối hội nhập quốc tế

Để thích ứng với bối cảnh quốc tế mới, quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao cần được điều chỉnh theo hướng mở, linh hoạt và hội nhập sâu rộng, trọng tâm là phát triển các trung tâm văn hóa, thể thao mang tính đối ngoại tại các đô thị cửa ngõ, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và du lịch. Quy hoạch ưu tiên hình thành các công trình văn hóa, thể thao mang tính biểu tượng quốc gia, đủ năng lực tổ chức các sự kiện quốc tế, đồng thời mở rộng mạng lưới cơ sở văn hóa Việt Nam ở nước ngoài tại các địa bàn chiến lược.

Bên cạnh đó, cần chủ động bố trí quỹ đất và hạ tầng để thu hút, đăng cai các sự kiện văn hóa, thể thao lớn, qua đó thúc đẩy du lịch, quảng bá hình ảnh quốc gia và nâng cao vị thế của Việt Nam. Việc điều chỉnh quy hoạch không chỉ là xây dựng công trình mà là kiến tạo nền tảng hạ tầng tổng hợp, tạo điều kiện để văn hóa và thể thao Việt Nam hội nhập, nâng cao năng lực cạnh tranh và khẳng định bản sắc dân tộc trên trường quốc tế.

2. Bối cảnh trong nước

2.1. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với quá trình đô thị hóa nhanh

Nền kinh tế vĩ mô ổn định, GDP bình quân đầu người năm 2023 đạt 4.323 USD, cùng quá trình chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đặt ra yêu cầu các thiết chế văn hóa, thể thao phải phát triển theo hướng không gian sáng tạo, trải nghiệm và ứng dụng công nghệ.

Đồng thời, đô thị hóa nhanh và sự hình thành các cực tăng trưởng lớn làm gia tăng áp lực lên hạ tầng văn hóa, thể thao, đòi hỏi quy hoạch theo hướng tích hợp, đa năng, sử dụng đất hiệu quả và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân đô thị.

2.2. Gia tăng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, thể thao của người dân

Cùng với sự cải thiện thu nhập và mức sống, nhu cầu hưởng thụ văn hóa và rèn luyện thể thao của người dân ngày càng tăng cả về quy mô và chất lượng; tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên tại nhiều địa phương đạt mức khá cao, như Quảng Ngãi 39,39% và TP. Hồ Chí Minh 35,6%. Bên cạnh các thiết chế cơ bản, nhu cầu đối với các dịch vụ văn hóa, thể thao chất lượng cao, các môn thể thao giải trí hiện đại và các sự kiện văn hóa nghệ thuật quy mô lớn ngày càng gia tăng, đòi hỏi quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao phải linh hoạt, đa dạng hóa hình thức đầu tư, quản lý và khai thác để đáp ứng sự thay đổi nhanh của nhu cầu xã hội.

2.3. Thách thức về chênh lệch vùng miền và hạn chế nguồn lực đầu tư

Hệ thống cơ sở văn hóa, thể thao vẫn còn bất cập về phân bố và chất lượng, với sự chênh lệch rõ giữa đô thị và nông thôn, đồng bằng và miền núi. Nhiều địa phương miền núi, biên giới và hải đảo thiếu cơ sở đạt chuẩn, khó huy động xã hội hóa, trong khi đầu tư còn dàn trải, manh mún, làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực và đặt ra yêu cầu điều chỉnh quy hoạch.

2.4. Tác động của cuộc cách mạng cải cách tổ chức bộ máy, sáp nhập đơn vị hành chính

a. Sự thay đổi cấu trúc tổ chức bộ máy, chính quyền địa phương và tổ chức sắp xếp mạng lưới cơ sở văn hoá, thể thao theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả

Quá trình tái cấu trúc bộ máy nhà nước theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp đã làm thay đổi căn bản phương thức quản lý và cung ứng dịch vụ công trong lĩnh vực văn hóa, thể thao. Việc chuyển giao quản lý thiết chế về cấp cơ sở và tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp theo hướng đa chức năng góp phần tinh gọn bộ máy, nhưng đồng thời

bộ lộ tình trạng thừa – thiếu cục bộ, đầu tư dàn trải và hiệu quả khai thác chưa cao.

Trong bối cảnh đó, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao là yêu cầu cấp thiết nhằm tổ chức lại hệ thống thiết chế theo hướng tích hợp, tập trung, gắn với quy hoạch đô thị, du lịch và chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả quản trị và phát triển bền vững.

b. Tác động của việc sáp nhập đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp

- *Thay đổi không gian quản lý, quy mô dân số và phạm vi phục vụ:* Sáp nhập đơn vị hành chính làm thay đổi địa giới, quy mô dân số và trung tâm hành chính, kéo theo sự biến đổi về bán kính phục vụ và phân bố không gian của các thiết chế văn hóa, thể thao. Nhiều công trình xây dựng theo ranh giới cũ trở nên lệch tâm, kém hiệu quả, trong khi dân số tăng nhanh gây quá tải, đòi hỏi phải điều chỉnh lại quy hoạch mạng lưới.

- *Tình trạng “vừa thừa, vừa thiếu” trong hệ thống cơ sở hiện có:* Quá trình sáp nhập đơn vị hành chính đã bộc lộ rõ những bất cập cơ cấu của mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao, nổi bật là tình trạng “vừa thừa, vừa thiếu” tại nhiều địa phương. Nhiều cơ sở nhỏ lẻ, xuống cấp, hình thành theo đơn vị cũ trở nên dôi dư, kém hiệu quả và gây lãng phí nguồn lực, trong khi lại thiếu các thiết chế đạt chuẩn, quy mô lớn, đa chức năng để phục vụ cộng đồng dân cư mở rộng. Thực tiễn tại một số địa phương cho thấy sự phân tán cơ sở vật chất và thiếu đồng bộ về hạ tầng, trang thiết bị đang cản trở việc tổ chức hoạt động và nâng cao hiệu quả đầu tư.

- *Yêu cầu tổ chức lại mạng lưới theo hướng đa chức năng, liên vùng:* Những biến động về không gian hành chính và dân cư đòi hỏi phải tổ chức lại mạng lưới thiết chế văn hóa, thể thao theo hướng chuyển từ mô hình đơn chức năng, biệt lập theo địa giới hành chính sang mô hình đa chức năng, liên kết không gian và phục vụ theo nhu cầu thực tế. Theo định hướng của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các thiết chế cấp huyện được chuyển giao về cấp xã hoặc tích hợp vào các trung tâm cung ứng dịch vụ công đa ngành nhằm tinh gọn đầu mối và nâng cao hiệu quả vận hành. Đồng thời, xu hướng tổ chức không gian phục vụ liên xã, liên vùng ngày càng rõ nét, thay cho cách bố trí dàn trải theo từng đơn vị hành chính, qua đó hình thành các thiết chế có quy mô phù hợp, phục vụ chung cho cộng đồng dân cư rộng hơn và bảo đảm khả năng tiếp cận thuận lợi.

- *Thay đổi định hướng điều chỉnh quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao:* Trong bối cảnh sáp nhập đơn vị hành chính, việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao cần tập trung tái cấu trúc toàn diện quỹ đất và cơ sở vật chất, kiên quyết sắp xếp, chuyển đổi hoặc thanh lý các cơ sở nhỏ lẻ, kém hiệu quả, đồng thời ưu tiên phát triển các thiết chế văn hóa – thể thao quy mô lớn, đa chức năng, phục vụ liên vùng và có vị trí thuận lợi. Quá trình này cần tránh đầu tư dàn trải, tập trung nguồn lực cho các công trình trọng điểm gắn với phát triển đô thị, du lịch và kinh tế địa phương, qua đó chuyển từ tư duy quản lý theo địa giới hành chính sang quản lý theo nhu cầu phục vụ thực tế và không gian phát triển, nâng cao hiệu quả đầu tư và bảo đảm quyền tiếp cận văn hóa, thể thao của người dân.

c. Yêu cầu tăng trưởng GRDP hai con số và tác động đến quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao: Trong bối cảnh sáp nhập đơn vị hành chính, việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao cần tập trung tái cấu trúc toàn diện quỹ đất và cơ sở vật chất, kiên quyết sắp xếp, chuyển đổi hoặc thanh lý các cơ sở nhỏ lẻ, kém hiệu quả, đồng thời ưu tiên phát triển các thiết chế văn hóa – thể thao quy mô lớn, đa chức năng, phục vụ liên vùng và có vị trí thuận lợi. Quá trình này cần tránh đầu tư dàn trải, tập trung nguồn lực cho các công trình trọng điểm gắn với phát triển đô thị, du lịch và kinh tế địa phương, qua đó chuyển từ tư duy quản lý theo địa giới hành chính sang quản lý theo nhu cầu phục vụ thực tế và không gian phát triển, nâng cao hiệu quả đầu tư và bảo đảm quyền tiếp cận văn hóa, thể thao của người dân.

- *Áp lực tái cấu trúc việc sử dụng nguồn lực đất đai và vốn đầu tư:* Yêu cầu tăng trưởng GRDP hai con số tạo áp lực lớn trong tối ưu hóa sử dụng đất đai và vốn đầu tư công, nhất là khi đô thị hóa nhanh làm quỹ đất dành cho văn hóa, thể thao ngày càng khan hiếm và có giá trị cao. Thực tiễn này đòi hỏi quy hoạch phải chuyển từ bố trí các công trình đơn năng, hiệu quả thấp sang mô hình sử dụng đất tiết kiệm, tích hợp đa chức năng, gắn văn hóa – thể thao với thương mại, dịch vụ, du lịch và không gian sáng tạo. Đồng thời, trong bối cảnh ngân sách nhà nước phải ưu tiên cho các lĩnh vực hạ tầng thiết yếu, đầu tư công cho văn hóa, thể thao cần được xác định là vốn dẫn dắt, tạo “vốn môi” để huy động nguồn lực xã hội, thay vì đầu tư dàn trải như trước.

- *Chuyển dịch vai trò của văn hóa, thể thao trong mô hình tăng trưởng kinh tế:* Yêu cầu tăng trưởng cao đòi hỏi chuyển dịch căn bản vai trò của văn hóa và thể thao từ lĩnh vực chủ yếu tiêu dùng ngân sách sang lĩnh vực tạo giá trị gia tăng, đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng GRDP, gắn với phát triển công nghiệp văn hóa, kinh tế sáng tạo và kinh tế thể thao. Theo đó, quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao cần hình thành hạ tầng phục vụ sản xuất, phân phối và tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ văn hóa – thể thao có giá trị kinh tế cao, đồng thời gắn kết chặt chẽ với du lịch thông qua các công trình, sự kiện quy mô lớn, hiện đại. Thực tiễn cho thấy hạ tầng văn hóa, thể thao đồng bộ không chỉ đáp ứng nhiệm vụ xã hội mà còn tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ tới dịch vụ, thương mại và du lịch, qua đó đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế địa phương và quốc gia.

- *Định hướng điều chỉnh quy hoạch từ thiết chế phục vụ sang hạ tầng phát triển:* Để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng GRDP hai con số, quy hoạch cơ sở văn hóa, thể thao cần chuyển từ tư duy phục vụ đơn thuần sang phát triển hạ tầng kinh tế – xã hội, có khả năng vận hành theo cơ chế thị trường và tự chủ tài chính. Các công trình phải được quy hoạch đa chức năng, khai thác hiệu quả, đẩy mạnh hợp tác công – tư, vừa tạo nguồn thu, vừa nâng cao chất lượng sống, môi trường đầu tư và năng lực cạnh tranh của địa phương.

2.5. Tác động của các chủ trương, chính sách quan trọng mới ban hành

Việc ban hành các nghị quyết, chiến lược quan trọng gần đây đã tạo lập khung tư duy và chính sách phát triển mới, đồng bộ và dài hạn, nhấn mạnh vai trò của khoa học công nghệ, hội nhập, kinh tế tư nhân, văn hóa và thể thao. Trong bối cảnh đó, quy hoạch

mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao cần được điều chỉnh căn bản, vượt khỏi tư duy kế thừa đơn thuần để phù hợp với tầm nhìn và yêu cầu phát triển mới.

a. Tác động từ định hướng phát triển kinh tế – xã hội và đổi mới thể chế

Định hướng phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 2026–2030 với mục tiêu tăng trưởng GDP trên 10%/năm đòi hỏi văn hóa và thể thao tham gia trực tiếp vào tạo giá trị gia tăng, trở thành hạ tầng cho phát triển công nghiệp văn hóa và kinh tế thể thao. Đồng thời, chủ trương tinh gọn bộ máy và triển khai chính quyền địa phương hai cấp buộc quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao phải chuyển từ tư duy cứng nhắc theo địa giới hành chính sang cách tiếp cận tích hợp, đa chức năng và liên vùng, nhằm sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực.

b. Tác động từ nghị quyết và chính sách xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam

Nghị quyết đã khẳng định văn hóa là nguồn lực nội sinh then chốt của phát triển bền vững, coi đầu tư cho văn hóa là đầu tư cho tương lai, qua đó đặt ra yêu cầu quy hoạch ưu tiên quỹ đất và nguồn lực cho các công trình văn hóa tiêu biểu như Bảo tàng quốc gia, Nhà hát quốc gia. Đồng thời, quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao phải hướng tới kiến tạo môi trường văn hóa lành mạnh, coi các thiết chế là không gian giáo dục, tương tác và sáng tạo, gắn bó chặt chẽ với đời sống cộng đồng.

c. Tác động từ chiến lược phát triển nguồn nhân lực

Chiến lược phát triển nguồn nhân lực quốc gia đặt ra yêu cầu hiện đại hóa hệ thống đào tạo trong lĩnh vực văn hóa, thể thao nhằm hình thành đội ngũ nghệ sĩ, huấn luyện viên và chuyên gia chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Đồng thời, quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao cần chú trọng tạo dựng không gian sáng tạo, điều kiện làm việc và môi trường sinh hoạt phù hợp để thu hút, đãi ngộ và trọng dụng nhân lực tài năng, bảo đảm phát triển bền vững ngành trong giai đoạn mới.

d. Tác động từ chiến lược khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số quốc gia đặt ra yêu cầu phát triển đồng bộ hạ tầng văn hóa, thể thao số song song với hạ tầng vật lý truyền thống, với các mô hình như bảo tàng số, thư viện số, nhà hát trực tuyến nhằm mở rộng khả năng tiếp cận và nâng cao hiệu quả phục vụ. Đồng thời, quy hoạch cần hướng tới xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về văn hóa, thể thao, kết nối thống nhất từ trung ương đến địa phương, làm nền tảng cho quản lý, hoạch định chính sách và quản trị thông minh dựa trên dữ liệu.

e. Định hướng điều chỉnh quy hoạch theo hướng thể chế hóa và cụ thể hóa

Trước tác động tổng hợp của các nghị quyết quan trọng, việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao cần thể chế hóa đầy đủ các quan điểm, định hướng chính trị thành các chỉ tiêu và không gian phát triển cụ thể, xác định rõ các khu công nghiệp văn hóa, khu liên hợp thể thao trọng điểm và các dự án dẫn dắt mang tính biểu

tượng. Trọng tâm của quy hoạch là gắn kết chặt chẽ văn hóa với con người và kinh tế, để các thiết chế văn hóa, thể thao vừa là nền tảng tinh thần, vừa là không gian sáng tạo và động lực tăng trưởng, qua đó tái định hình toàn diện hệ thống hạ tầng văn hóa, thể thao phù hợp với tầm nhìn phát triển nhanh và bền vững trong giai đoạn mới.

g. Tác động của Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá

Việc triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025–2035 tạo bước ngoặt trong tư duy đầu tư cho văn hóa, với nguồn lực lớn, ổn định và dài hạn, đòi hỏi quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao phải được rà soát và tái cấu trúc căn cơ để hấp thụ và sử dụng hiệu quả nguồn vốn. Quy hoạch cần khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, xác định rõ các công trình và khu vực ưu tiên có tính lan tỏa, gắn bảo tồn di sản với phát triển du lịch và kinh tế văn hóa, đồng thời bảo đảm công bằng trong tiếp cận dịch vụ văn hóa giữa các vùng miền. Trọng tâm là chuyển từ tư duy đầu tư cầm chừng sang đầu tư phát triển dài hạn, coi các thiết chế văn hóa, thể thao không chỉ là hạ tầng vật chất mà còn là không gian sinh hoạt cộng đồng, sáng tạo và phát triển con người, góp phần nâng cao đời sống tinh thần và thúc đẩy phát triển bền vững đất nước.

2.6. Định hướng điều chỉnh quy hoạch theo hướng bao trùm và có trọng tâm, trọng điểm

Việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao cần hài hòa giữa bảo đảm công bằng trong tiếp cận của người dân và tập trung nguồn lực cho các khu vực động lực. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo ở vùng khó khăn, trong khi tại đô thị lớn cần kết hợp đầu tư công – tư để xây dựng các công trình quy mô, đạt chuẩn. Qua đó, quy hoạch vừa thu hẹp chênh lệch vùng miền, nâng cao chất lượng sống, vừa tạo động lực phát triển công nghiệp văn hóa và kinh tế thể thao.

3. Yêu cầu đặt ra đối với việc điều chỉnh quy hoạch

Phù hợp với mô hình tổ chức và không gian hành chính mới: Quy hoạch cần chuyển từ tư duy phân bố theo địa giới hành chính cứng sang tiếp cận không gian phát triển linh hoạt, liên thông; xử lý di dư thiết chế sau sáp nhập; phát triển các trung tâm đa năng văn hóa – thể thao – truyền thông, phù hợp mô hình chính quyền địa phương hai cấp và tinh gọn bộ máy.

Đáp ứng yêu cầu tăng trưởng nhanh và bền vững: Các thiết chế cần được định hướng như tài sản kinh tế, tạo giá trị gia tăng; tập trung đầu tư công cho các công trình trọng điểm, tránh dàn trải; sử dụng đất tiết kiệm, đa chức năng, đặc biệt tại đô thị lớn và vùng động lực.

Phát huy văn hóa, thể thao như nguồn lực nội sinh: Quy hoạch bảo đảm tiếp cận công bằng, nâng cao phát triển con người; đồng thời dành không gian cho công nghiệp văn hóa, hình thành các trung tâm sáng tạo và tổ hợp nghệ thuật lớn, góp phần đạt mục tiêu đóng góp 7% GDP vào năm 2030.

Hội nhập quốc tế gắn với giữ gìn bản sắc: Hệ thống thiết chế cần đạt chuẩn quốc

tế để đăng cai sự kiện lớn, song song với bảo tồn bản sắc dân tộc; tăng cường đầu tư cho vùng dân tộc thiểu số và mở rộng mạng lưới Trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài.

Bảo đảm đồng bộ với chiến lược, chương trình lớn: Quy hoạch phải thống nhất với Luật Quy hoạch, quy hoạch quốc gia, vùng, tỉnh và gắn chặt với Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa 2025–2035, tránh trùng lặp, bảo đảm tính khả thi.

PHẦN II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÀ HIỆN TRẠNG MẠNG LƯỚI CƠ SỞ VĂN HOÁ, THỂ THAO

1. Mạng lưới cơ sở văn hoá

1.1. Mạng lưới cơ sở bảo tàng

a. Hoàn thiện và mở rộng mạng lưới bảo tàng với hạt nhân là các bảo tàng quốc gia: Mạng lưới bảo tàng được mở rộng với 198 bảo tàng; bảo tàng quốc gia giữ vai trò nòng cốt, bảo tàng ngoài công lập góp phần xã hội hóa. Tuy nhiên, mô hình “hạt nhân – vệ tinh” và cơ chế liên kết, chia sẻ nguồn lực chưa rõ nét, mạng lưới còn phân tán.

b. Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất đáp ứng quy mô, tiêu chuẩn chuyên ngành: Một số bảo tàng lớn được đầu tư nâng cấp, song nhìn chung việc chuẩn hóa hệ thống còn chậm. Nhiều bảo tàng địa phương cơ sở vật chất lạc hậu, quy mô nhỏ, chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.

c. Xây dựng mới các bảo tàng quốc gia và bảo tàng chuyên ngành: Đã có kết quả bước đầu, nổi bật là Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam. Tuy nhiên, nhiều dự án bảo tàng quốc gia và chuyên ngành khác triển khai chậm hoặc mới dừng ở giai đoạn đề xuất.

d. Nâng cấp, hoàn thiện các bảo tàng quốc gia và bảo tàng chuyên ngành trọng điểm: Các bảo tàng trọng điểm duy trì hoạt động, có cải tạo cục bộ, nhưng các dự án đầu tư tổng thể còn chậm; đổi mới trưng bày, hiện đại hóa trang thiết bị chưa đồng bộ.

e. Nâng cấp một số bảo tàng chuyên ngành và bảo tàng cấp tỉnh trở thành bảo tàng cấp quốc gia: Một số địa phương đã có kế hoạch nâng cấp bảo tàng tiêu biểu, song gặp khó khăn về nguồn lực, quỹ đất và thủ tục, tiến độ đạt tiêu chí bảo tàng cấp quốc gia còn chậm.

f. Ứng dụng công nghệ số trong hoạt động bảo tàng: Chuyển đổi số được triển khai bước đầu tại một số bảo tàng, nhưng còn phân tán, thiếu nền tảng dữ liệu chung và tiêu chuẩn thống nhất, hiệu quả phát huy giá trị chưa cao.

1.2. Mạng lưới cơ sở thư viện

a. Phát triển mạng lưới thư viện: Mạng lưới thư viện được duy trì từ Trung ương đến cơ sở, gồm Thư viện Quốc gia Việt Nam, thư viện cấp tỉnh và thư viện thuộc lực lượng vũ trang. Tuy nhiên, mô hình liên kết “trung tâm – vệ tinh” chưa rõ, kết nối giữa các cấp còn hạn chế, nhất là sau sắp xếp đơn vị hành chính.

b. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị: Một số thư viện được đầu tư, nâng cấp theo hướng hiện đại, song nhiều thư viện cấp tỉnh đã xuống cấp, quy mô nhỏ, trang thiết bị lạc hậu, chưa đáp ứng tiêu chuẩn chuyên ngành.

c. Ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số: Chuyển đổi số đạt kết quả tích cực với việc xây dựng thư viện số và số hóa tài liệu. Tuy nhiên, thiếu nền tảng và tiêu chuẩn thống nhất, gây khó khăn cho kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các địa phương.

d. Nâng cấp thư viện công cộng cấp tỉnh có vai trò trung tâm vùng. Một số thư

viện trung tâm vùng được quan tâm đầu tư, nhưng nhiều dự án trọng điểm triển khai chậm, chưa phát huy đầy đủ vai trò theo định hướng Quy hoạch.

e. Phát triển văn hóa đọc và luân chuyển tài nguyên thông tin: Hoạt động phục vụ lưu động và luân chuyển sách được duy trì, song nguồn lực tài nguyên còn thấp; nhiều thư viện cơ sở thiếu kinh phí, nguy cơ suy giảm hiệu quả hoạt động và phát triển văn hóa đọc.

1.3. Mạng lưới cơ sở điện ảnh

a. Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, ứng dụng khoa học công nghệ: Mạng lưới rạp chiếu phim phát triển nhanh nhờ xã hội hóa, tập trung tại đô thị lớn với công nghệ hiện đại. Ngược lại, cơ sở sản xuất phim do Nhà nước quản lý còn lạc hậu, thiếu phim trường chuyên nghiệp, khiến nhiều khâu sản xuất phải thực hiện ở nước ngoài, làm giảm năng lực cạnh tranh của điện ảnh Việt Nam.

b. Hoàn thiện, nâng cấp Trường quay Cổ Loa và trung tâm kỹ thuật điện ảnh: Trường quay Cổ Loa đã được sắp xếp lại về tổ chức, song hạ tầng kỹ thuật và công nghệ chưa tương xứng vai trò trường quay quốc gia. Các dự án phát triển công nghiệp văn hóa gắn với khu vực này còn chậm, chưa tạo đột phá.

c. Xây dựng mới, nâng cấp trung tâm và rạp chiếu phim: Trung tâm Chiếu phim Quốc gia hoạt động hiệu quả nhưng chưa được nâng cấp theo quy hoạch. Hệ thống rạp công lập tại địa phương suy giảm mạnh, nhiều nơi xuống cấp hoặc không còn hoạt động, trong khi rạp tư nhân tập trung chủ yếu ở đô thị lớn.

d. Duy trì mạng lưới chiếu phim lưu động: Chiếu phim lưu động tiếp tục phát huy vai trò phục vụ vùng sâu, vùng xa, với sự bảo đảm chủ yếu từ ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, hiệu quả kinh tế thấp và phụ thuộc lớn vào hỗ trợ công.

e. Xây dựng trường quay tại Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh: Việc nghiên cứu, xây dựng các trường quay tại hai trung tâm lớn triển khai rất chậm, gặp khó khăn về quỹ đất, thủ tục và nguồn vốn; chưa có dự án quy mô lớn được khởi công theo quy hoạch.

Nhìn chung, mạng lưới cơ sở điện ảnh phát triển mất cân đối: phổ biến phim hiện đại nhưng phụ thuộc khu vực tư nhân và FDI; sản xuất phim là khâu yếu nhất do thiếu hạ tầng hiện đại; rạp công lập địa phương suy giảm, đặt ra thách thức lớn cho mục tiêu phát triển công nghiệp điện ảnh đồng bộ và bền vững.

1.4. Mạng lưới cơ sở nghệ thuật biểu diễn

a. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất cho các đơn vị nghệ thuật biểu diễn: Việc đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất cho một số đơn vị nghệ thuật đã đạt kết quả bước đầu, nổi bật là Nhà hát Hồ Gươm và các nhà hát, đoàn nghệ thuật thuộc lực lượng vũ trang. Một số địa phương như Hải Phòng, Ninh Bình, Cà Mau đã xây dựng, cải tạo nhà hát. Tuy nhiên, phần lớn nhà hát, rạp biểu diễn tại nhiều địa phương vẫn xuống cấp, trang thiết bị lạc hậu, chưa đáp ứng yêu cầu biểu diễn quy mô lớn và hội nhập quốc tế.

b. Hình thành các trung tâm nghệ thuật biểu diễn tại đô thị lớn và trung tâm vùng: Hạ tầng nghệ thuật biểu diễn tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ chưa tương xứng vai trò trung tâm văn hóa. Các dự án nhà hát quy mô lớn còn chậm triển khai, thiếu không gian biểu diễn hiện đại đạt chuẩn quốc tế.

c. Nghiên cứu, xây dựng mới và nâng cấp các nhà hát quốc gia: Quá trình sáp nhập, hợp nhất các nhà hát quốc gia theo hướng tinh gọn tổ chức đặt ra yêu cầu điều chỉnh quy hoạch đầu tư hạ tầng theo hướng dùng chung, đa năng, thay cho mô hình đầu tư riêng lẻ như trước đây.

d. Xây dựng các tổ hợp trung tâm nghệ thuật biểu diễn cấp đặc biệt: Mục tiêu xây dựng các tổ hợp trung tâm nghệ thuật biểu diễn cấp đặc biệt tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh đến nay chưa được hiện thực hóa, chủ yếu do khó khăn về quỹ đất, nguồn vốn và cơ chế triển khai.

1.5. Mạng lưới cơ sở triển lãm văn hóa, nghệ thuật

a. Nghiên cứu, xây dựng mới và nâng cấp mạng lưới 05 cơ sở triển lãm quốc gia: Tiến độ triển khai không đồng đều giữa các địa bàn. Hà Nội có bước tiến rõ nét với dự án Trung tâm Hội chợ Triển lãm Quốc gia tại Đông Anh theo hình thức PPP. Thành phố Huế mới dừng ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Thành phố Hồ Chí Minh triển khai rất chậm, hiện chỉ có 01 nhà triển lãm công lập quy mô nhỏ, chưa tương xứng vai trò trung tâm văn hóa lớn.

b. Nâng cấp, cải tạo các công trình triển lãm hiện có tại Hà Nội: Các không gian triển lãm hiện hữu đã xuống cấp, quy mô nhỏ, công nghệ trưng bày lạc hậu, chưa đáp ứng yêu cầu tổ chức triển lãm chuyên ngành, quốc tế và sự kiện quy mô lớn.

c. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, phát triển triển lãm trực tuyến: Triển lãm số, trưng bày ảo bước đầu được triển khai tại một số địa phương, song còn phân tán, thiếu nền tảng triển lãm số quốc gia thống nhất nên hiệu quả lan tỏa còn hạn chế.

d. Hoạt động chuyên môn tổ chức triển lãm: Hoạt động triển lãm diễn ra khá sôi nổi, chủ yếu phục vụ nhiệm vụ chính trị; triển lãm thương mại và nghệ thuật phát triển chậm, nhiều cơ sở chưa tạo được nguồn thu ổn định.

Tóm lại, mạng lưới cơ sở triển lãm văn hóa, nghệ thuật còn thiếu hụt nghiêm trọng về số lượng và chất lượng; tiến độ đầu tư chậm, đặc biệt tại Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án tại Hà Nội là điểm sáng nhưng chưa đủ bù đắp thiếu hụt toàn hệ thống.

1.6. Mạng lưới cơ sở trung tâm văn hóa ở trong nước

a. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị: Mạng lưới trung tâm văn hóa từ tỉnh đến cơ sở được mở rộng, nhiều địa phương như Hải Phòng, An Giang, Đồng Nai đạt tỷ lệ bao phủ cao. Tuy nhiên, chất lượng chưa đồng đều; nhiều cơ sở chưa đạt chuẩn, thiếu diện tích, trang thiết bị, xuống cấp, ảnh hưởng hiệu quả hoạt động.

b. Đổi mới tổ chức, quản lý trung tâm văn hóa: Nhiều địa phương đã sáp nhập, chuyển sang mô hình đa năng, tích hợp văn hóa – thể thao – truyền thông. Tuy nhiên, cơ chế, nhân lực và tài chính chưa đồng bộ, khiến cấp xã khó quản lý hiệu quả các thiết

chế lớn.

c. Hỗ trợ thiết chế văn hóa cho công nhân và thanh niên: Một số địa phương đầu tư cho công nhân, thanh thiếu nhi, nhưng các khu công nghiệp, đô thị mới vẫn thiếu nghiêm trọng, quỹ đất và kinh phí hạn chế, ảnh hưởng đời sống văn hóa.

Nhìn chung, mạng lưới trung tâm văn hóa bao phủ rộng nhưng chất lượng chưa đồng đều; mô hình đa năng phù hợp nhưng gặp thách thức về nguồn lực và quản lý. Cần nâng cấp cơ sở, chuẩn hóa thiết chế và hoàn thiện cơ chế vận hành để đạt mục tiêu Quyết định số 991/QĐ-TTg.

1.7. Mạng lưới cơ sở Trung tâm văn hóa Việt Nam tại nước ngoài

a. Nâng cấp cơ sở vật chất và nâng cao hiệu quả hoạt động của các Trung tâm Văn hóa Việt Nam tại Lào và Pháp: Hiện Việt Nam duy trì 02 Trung tâm Văn hóa tại Lào và Pháp, phục vụ quảng bá văn hóa, đối ngoại và cộng đồng người Việt. Các Trung tâm được trang bị cơ bản nhưng nhân lực hạn chế (1–3 biên chế), khó tổ chức hoạt động thường xuyên, quy mô lớn và chuyên sâu.

b. Nghiên cứu, đầu tư mới các Trung tâm tại các địa bàn ưu tiên: Quyết định 991/QĐ-TTg nêu mục tiêu xây dựng Trung tâm tại Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Liên bang Nga, Hoa Kỳ và Campuchia. Tuy nhiên, giai đoạn 2021–2023 chưa Trung tâm nào được khởi công; các hoạt động hiện chủ yếu là sự kiện ngắn hạn, chưa tạo ra sự hiện diện thường xuyên.

c. Mở rộng mạng lưới Trung tâm tại các quốc gia có đông cộng đồng người Việt: Hiện chưa có tiến triển cụ thể. Hoạt động ngoại giao văn hóa chủ yếu theo hình thức linh hoạt: lưu diễn, triển lãm tạm thời, lồng ghép trong hội chợ, lễ hội. Mô hình hiện tại gần giống văn phòng đại diện hơn là Trung tâm Văn hóa đúng nghĩa, thiếu tính ổn định và liên tục.

Nhìn chung, mạng lưới Trung tâm Văn hóa Việt Nam tại nước ngoài là khâu yếu nhất. Cần ưu tiên giải pháp linh hoạt, tích hợp vào Đại sứ quán/Tổng lãnh sự quán, giảm biên chế hành chính, tập trung nguồn lực cho hoạt động chuyên môn và quảng bá văn hóa bền vững.

1.8. Mạng lưới cơ sở nghiên cứu, đào tạo chuyên ngành văn hóa, nghệ thuật

a. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị: Hệ thống 28 cơ sở đào tạo văn hóa, nghệ thuật đã được củng cố, trong đó các trường, học viện trọng điểm giữ vai trò “đầu tàu”. Tuy nhiên, nhiều cơ sở vẫn còn lạc hậu, chưa đáp ứng đào tạo chuyên sâu và hội nhập quốc tế.

b. Nâng cao chất lượng đào tạo: Đội ngũ giảng viên có trình độ cao, nhưng nguy cơ thiếu hụt nhân lực kế cận, đặc biệt trong nghệ thuật truyền thống, do tuyển sinh khó và cơ hội nghề nghiệp hạn chế.

c. Nghiên cứu và phát triển các viện nghiên cứu: Các viện nghiên cứu giữ vai trò nòng cốt trong tư vấn chính sách, nhưng ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt công nghệ số, còn hạn chế; nhiều kết quả chưa gắn với thực tiễn phát triển công nghiệp văn

hóa.

d. Đào tạo tài năng và đào tạo đặc thù: Đào tạo tài năng và đào tạo đặc thù gặp khó khăn do cơ chế tài chính và chính sách chưa theo kịp; chưa có cơ chế đủ mạnh để thu hút chuyên gia hàng đầu tham gia giảng dạy và huấn luyện dài hạn.

Nhìn chung, mạng lưới cơ sở đào tạo cơ bản ổn định, nhưng còn hạn chế về cơ sở vật chất, chất lượng đào tạo và cơ chế thu hút, bồi dưỡng tài năng nghệ thuật, cần giải pháp đột phá trong giai đoạn tới.

1.9. Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam

a. Hoàn thiện đầu tư, hình thành trung tâm văn hóa quốc gia: Làng Văn hóa – Du lịch các dân tộc Việt Nam đã được khẳng định là thiết chế văn hóa đặc thù cấp quốc gia, bảo tồn và giới thiệu văn hóa 54 dân tộc. Tuy nhiên, nhiều hạng mục, phân khu chức năng chưa hoàn thiện, chưa đáp ứng đầy đủ mục tiêu đã đề ra.

b. Tập trung đầu tư từ ngân sách nhà nước: Nhà nước ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, một số hạng mục đã đưa vào khai thác. Tiến độ giải ngân và xây dựng các khu chức năng còn chậm, dự kiến hoàn thành cơ bản vào năm 2030.

c. Thu hút nguồn lực xã hội hóa: Các khu dịch vụ, du lịch và vui chơi giải trí được kêu gọi xã hội hóa nhưng gặp khó khăn trong thu hút nhà đầu tư chiến lược. Việc thiếu các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao khiến Làng chưa hình thành chuỗi giá trị hoàn chỉnh, hạn chế khả năng tự chủ tài chính.

d. Phát huy vai trò giáo dục truyền thống và du lịch: Làng tổ chức nhiều hoạt động tái hiện văn hóa, giáo dục truyền thống, tăng cường đoàn kết dân tộc và phục vụ tham quan, nghiên cứu. Tuy nhiên, nhân lực còn hạn chế (chỉ 33 người, trong đó 4 người dân tộc thiểu số), ảnh hưởng đến chất lượng và tính sinh động của các hoạt động.

Nhìn chung, Làng đã hình thành khung cơ bản nhưng chưa hoàn thiện hạ tầng, nhân lực và cơ chế vận hành; cần cơ chế đặc thù để thu hút đầu tư, tăng cường nhân lực và mở rộng sự tham gia của nghệ nhân, cộng đồng dân tộc nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và phát huy đầy đủ giá trị văn hóa.

1.10. Cơ sở số hóa dữ liệu văn hóa

a. Hoàn thiện hệ thống quản lý dữ liệu số hóa: Nhiều địa phương đã số hóa di sản, tư liệu văn hóa, nhưng dự án còn phân tán, chưa đồng bộ, khó tích hợp thành hệ dữ liệu quốc gia.

b. Xây dựng không gian dữ liệu cộng đồng: Các nền tảng chuyên ngành đã hình thành, nhưng dữ liệu chủ yếu một chiều, chưa tạo cơ chế tương tác và khai thác mở cho cộng đồng.

c. Thành lập Trung tâm dữ liệu văn hóa quốc gia: Hiện vẫn là đề xuất; thiếu cơ quan điều phối và tiêu chuẩn dữ liệu chung, khiến dữ liệu địa phương khó tích hợp và khai thác.

d. Ứng dụng GIS và công nghệ số trong quản lý di sản: Một số địa phương thí

điểm GIS, bảo tàng thông minh, VR/AR, nhưng còn hạn chế, chủ yếu ở nơi có điều kiện thuận lợi.

Nhìn chung, hệ thống dữ liệu văn hóa bước đầu phát triển, cần bộ tiêu chuẩn quốc gia và Trung tâm dữ liệu đề đồng bộ, tích hợp và khai thác hiệu quả.

2. Mạng lưới cơ sở thể thao

2.1. Mạng lưới cơ sở trung tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao

a. Nâng cấp 04 Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ là trụ cột đào tạo vận động viên thành tích cao, nhưng cơ sở vật chất còn phân tán, nhiều hạng mục xuống cấp, chưa đồng bộ, cần cải tạo, hiện đại hóa.

b. Xây dựng trung tâm huấn luyện trọng điểm tại Sa Pa, Đà Lạt, Tam Đảo: Các dự án chiến lược này phục vụ tập huấn độ cao và phát triển thể lực, song tiến độ chậm, chủ yếu dừng ở bước quy hoạch, chưa triển khai thực tế.

c. Phân bố mạng lưới trung tâm và trung tâm vệ tinh: Mạng lưới vệ tinh tại Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và địa phương dần hình thành, một số trung tâm lớn như Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh đang nâng cấp, nhưng sự phân bố chưa đồng đều, vẫn cần củng cố.

d. Đầu tư cơ sở vật chất đạt chuẩn I, II, III: Cơ sở vật chất tại nhiều địa phương còn thiếu, lạc hậu, chưa đạt chuẩn, dẫn đến tập huấn phân tán, giảm hiệu quả. Điểm nghẽn lớn là các trung tâm trọng điểm cấp quốc gia triển khai chậm, chưa phát huy vai trò chiến lược.

Nhìn chung, mạng lưới trung tâm huấn luyện thể thao đang tái cấu trúc nhưng đầu tư chưa đồng bộ, cần ưu tiên trung tâm trọng điểm, huy động xã hội hóa và sử dụng hiệu quả cơ sở hiện có.

2.2. Mạng lưới cơ sở trung tâm hoạt động thể thao

a. Phát triển các Khu Liên hợp thể thao quốc gia tại Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội (Mỹ Đình) và TP. Hồ Chí Minh (Rạch Chiếc) là các khu trọng điểm, nhưng nhiều hạng mục xuống cấp hoặc chậm triển khai; Đà Nẵng (Hòa Xuân) đã cơ bản hoàn thiện, trở thành trung tâm thể thao khu vực.

b. Hoàn thiện Khu Liên hợp thể thao Cần Thơ: Khu liên hợp 17,3 ha tại Cần Thơ đã hình thành nhưng sân vận động trung tâm xuống cấp, thiếu hồ bơi đạt chuẩn, hạn chế tổ chức giải đấu quốc gia và khu vực.

c. Mạng lưới cơ sở thể thao địa phương và lực lượng vũ trang: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và một số địa phương đã đầu tư trung tâm huấn luyện và cơ sở thể thao vệ tinh; song nhiều tỉnh, đặc biệt Khánh Hòa, Quảng Trị, còn thiếu các trung tâm hiện đại, sân vận động xuống cấp, phân bố chưa đồng đều.

d. Xã hội hóa và kinh tế thể thao: Hoạt động xã hội hóa phát triển mạnh ở thể thao quần chúng, nhưng khó huy động cho các công trình thành tích cao quy mô lớn; dự

án BT, sân vận động đa năng thường bị trì hoãn, ảnh hưởng đến phát triển thể thao chuyên nghiệp.

Nhìn chung, hệ thống trung tâm thể thao quốc gia và địa phương còn bất cập về cơ sở vật chất, tiến độ đầu tư, hiện đại hóa và cơ chế huy động xã hội hóa; cần ưu tiên nâng cấp khu trọng điểm và quy hoạch đồng bộ.

2.3. Mạng lưới cơ sở nghiên cứu, đào tạo thể dục, thể thao

a. Nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống cơ sở nghiên cứu, đào tạo thể dục, thể thao quốc gia: Mạng lưới 03 trường đại học thể dục thể thao (Bắc Ninh, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh) cơ bản ổn định, đảm bảo đào tạo nguồn nhân lực thể thao trình độ cao. Tuy nhiên, cơ sở vật chất xuống cấp, trang thiết bị lạc hậu, chưa đáp ứng chuẩn quốc tế, ảnh hưởng đến đào tạo và huấn luyện vận động viên thành tích cao.

b. Hệ thống nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ: Viện Khoa học Thể dục Thể thao (nay thuộc Viện Văn hóa, Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch Việt Nam) là đơn vị nghiên cứu chủ lực. Ứng dụng công nghệ hiện đại như AI, Big Data, y học thể thao còn hạn chế; Trung tâm nghiên cứu thí nghiệm chưa triển khai, ảnh hưởng đến chất lượng huấn luyện và chuyển giao khoa học công nghệ.

c. Hệ thống cơ sở dữ liệu thể dục, thể thao quốc gia: Hiện chưa hoàn thiện hệ thống dữ liệu thống nhất, đồng bộ, gây khó khăn cho quản lý, đánh giá, hoạch định chính sách và nâng cao thành tích thể thao; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia vẫn là nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn tới.

d. Hệ thống cơ sở đào tạo năng khiếu thể thao tại địa phương: Các cơ sở đào tạo năng khiếu, trung tâm huấn luyện địa phương giữ vai trò quan trọng trong phát hiện và bồi dưỡng vận động viên. Một số địa phương như Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh duy trì tốt, nhưng nhiều nơi (Khánh Hòa, cơ sở tiếp nhận từ Ninh Thuận) xuống cấp, chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo hiện đại.

Nhìn chung, hệ thống nghiên cứu, đào tạo thể thao Việt Nam ổn định về tổ chức và nhân lực, nhưng hạ tầng, trang thiết bị và công nghệ còn yếu, cần ưu tiên nâng cấp và hiện đại hóa để đáp ứng Quyết định số 991/QĐ-TTg, nâng cao chất lượng đào tạo và thành tích thể thao quốc gia.

2.4. Mạng lưới cơ sở dịch vụ thể thao và chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng vận động viên

a. Đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở dịch vụ thể thao và phục hồi chức năng: Mạng lưới y học thể thao chuyên ngành bước đầu hình thành với Bệnh viện Thể thao Việt Nam (97 nhân sự) và Trung tâm Doping & Y học Thể thao (20 nhân sự), thực hiện chăm sóc, chữa trị và phục hồi chức năng cho vận động viên thành tích cao. Tuy nhiên, trang thiết bị và ứng dụng công nghệ còn hạn chế, chưa đáp ứng chuẩn quốc tế.

b. Nâng cấp Bệnh viện Thể thao Việt Nam thành trung tâm khu vực: Quy hoạch Bệnh viện Thể thao khu vực phía Nam chưa triển khai, dẫn đến thiếu cơ sở chuyên môn cho vận động viên tại khu vực này, gây áp lực lên trung tâm ở Hà Nội và ảnh hưởng trực

tiếp đến chăm sóc, hồi phục chức năng.

c. Tích hợp y học thể thao và xã hội hóa dịch vụ tại địa phương: Một số địa phương như TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đồng Nai đã bắt đầu tích hợp y học thể thao vào quy hoạch trung tâm huấn luyện, đồng thời xã hội hóa một phần dịch vụ chăm sóc vận động viên. Tuy nhiên, mạng lưới còn “đầu nặng, chân nhẹ”, tập trung tại Hà Nội; cơ sở vật chất, trang thiết bị và ứng dụng công nghệ tại địa phương còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu phục hồi, nâng cao thành tích vận động viên.

Tóm lại, cần ưu tiên triển khai Bệnh viện Thể thao khu vực phía Nam, tăng đầu tư trang thiết bị, công nghệ cao và khai thác nguồn lực xã hội hóa để hoàn thiện mạng lưới y học thể thao, nâng cao năng lực chăm sóc, phục hồi chức năng vận động viên và đáp ứng chuẩn quốc tế theo Quyết định 991/QĐ-TTg.

2.5. Mạng lưới trụ sở cơ quan văn hóa, thể thao

a. Đầu tư cơ sở vật chất theo hướng đồng bộ, hiện đại: Quyết định 991/QĐ-TTg đặt mục tiêu xây dựng trụ sở cơ quan văn hóa, thể thao đồng bộ, hiện đại. Thực tế, một số cơ sở Trung ương và lực lượng vũ trang được đầu tư bài bản, nhưng nhiều trụ sở tại địa phương vẫn xuống cấp, chật hẹp, thiết bị lạc hậu, đặc biệt sau sáp nhập đơn vị hành chính. Tình trạng “vừa thừa, vừa thiếu” trụ sở tại một số tỉnh như An Giang, Cà Mau là điển hình.

b. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số: Hạ tầng CNTT tại nhiều trụ sở, nhất là cấp địa phương, còn thiếu và chưa đồng bộ; hệ thống mạng, cơ sở dữ liệu và nền tảng dùng chung chưa đầy đủ, hạn chế quản lý dữ liệu, kết nối liên thông và triển khai dịch vụ công trực tuyến.

c. Xác định các dự án trọng điểm tạo động lực: Các dự án ưu tiên bao gồm: nâng cấp, xây dựng trụ sở Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; xây dựng Trung tâm điều hành ngành; cải tạo Cục Thể dục thể thao Hà Nội; đầu tư cơ sở vật chất cho các đơn vị sự nghiệp, Liên đoàn, Hiệp hội thể thao tại Khu Liên hợp thể thao quốc gia. Một số dự án khuyến khích huy động nguồn vốn xã hội hóa.

d. Tuân thủ pháp luật về đầu tư, xây dựng và đất đai: Đầu tư trụ sở phải tuân thủ quy định về đầu tư công, ngân sách, xây dựng và đất đai. Thực tế, quỹ đất tại các đô thị lớn hạn hẹp, khả năng cân đối vốn công thấp, việc huy động xã hội hóa gặp khó khăn.

Nhìn chung, đầu tư trụ sở cơ quan văn hóa, thể thao đã bước đầu chuẩn hóa hệ thống, nhưng cơ sở vật chất nhiều nơi xuống cấp, hạ tầng CNTT chưa theo kịp yêu cầu, cần ưu tiên giải quyết trong giai đoạn 2026–2030 để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý ngành.

3. Đánh giá chung hiện trạng mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao

3.1. Phân bố không gian

Mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao đã được hình thành từ Trung ương đến địa phương, góp phần nâng cao mức hưởng thụ của nhân dân. Tuy nhiên, phân bố không đồng đều: tập trung tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh tạo thuận lợi cho sự kiện quốc gia,

quốc tế nhưng kéo dài khoảng cách phát triển giữa các vùng; đô thị có thiết chế đa chức năng, nông thôn chủ yếu hành chính – phúc lợi, thiếu không gian và điều kiện tổ chức hoạt động chuyên sâu. Sự phân hóa vùng kinh tế – xã hội cũng ảnh hưởng tới khả năng huy động nguồn lực và hiệu quả đầu tư.

3.2. Hiệu quả khai thác, kết nối và xã hội hóa

Nhiều thiết chế khai thác hiệu quả thấp do quản lý bao cấp, thiếu quyền tự chủ về tài chính, nhân sự và nội dung hoạt động. Kết nối giữa các thiết chế còn hạn chế, dữ liệu rời rạc, lãng phí nguồn lực. Xã hội hóa bước đầu triển khai nhưng chủ yếu tập trung ở khu vực có lợi nhuận cao; các lĩnh vực công ích và vùng khó khăn vẫn phụ thuộc ngân sách nhà nước.

3.3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Hạ tầng chưa gắn với quy hoạch không gian: đầu tư dàn trải, thiếu trọng tâm; thiết chế chưa xác định rõ đối tượng phục vụ và phương án khai thác.

Chất lượng hoạt động chưa cao: nội dung chậm đổi mới, đội ngũ quản lý chưa được đào tạo bài bản, cơ chế đãi ngộ chưa thu hút nhân lực chất lượng cao.

Chuyển đổi số hạn chế: thiếu điều phối thống nhất, khung pháp lý, tiêu chuẩn kỹ thuật và nguồn lực ổn định.

Cơ chế huy động và phân bổ nguồn lực bất cập: chưa phối hợp hiệu quả giữa ngân sách nhà nước và nguồn lực xã hội; quỹ đất chưa tích hợp đầy đủ vào quy hoạch đô thị, nông thôn.

Nguyên nhân chính: nhận thức và ưu tiên phát triển văn hóa, thể thao chưa tương xứng; thể chế, chính sách chưa theo kịp yêu cầu đổi mới; năng lực quản trị, điều phối hạn chế; cơ chế giám sát và đánh giá hiệu quả chưa đầy đủ.

4. Những vấn đề đặt ra và yêu cầu phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao

a. Vấn đề mất cân đối trong phân bố không gian và mức độ thụ hưởng dịch vụ văn hóa, thể thao: Mạng lưới đã được hình thành, nhưng phân bố chưa cân đối giữa các vùng, đô thị và nông thôn. Thiết chế lớn tập trung tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và một số đô thị trung tâm, trong khi nhiều địa phương khó khăn thiếu công trình đạt chuẩn, làm giảm khả năng tiếp cận dịch vụ và hiệu quả sử dụng đầu tư.

b. Vấn đề hiệu quả khai thác thấp, chưa tương xứng với nguồn lực đầu tư: Nhiều thiết chế hoạt động cầm chừng, thiếu chương trình thường xuyên và chưa thu hút được người dân. Nguyên nhân là mô hình quản lý hành chính, thiếu cơ chế tự chủ, nội dung hoạt động chưa cập nhật và đánh giá hiệu quả chưa gắn trách nhiệm.

c. Vấn đề thiếu liên kết, kết nối trong phát triển và vận hành mạng lưới Cơ sở văn hóa, thể thao chủ yếu được tổ chức theo địa giới hành chính và ngành, thiếu liên kết giữa các cấp và vùng, hạn chế hình thành các cụm, tuyến văn hóa – thể thao liên vùng và giá trị bổ trợ với du lịch, giáo dục, công nghiệp văn hóa.

d. Vấn đề xã hội hóa chưa trở thành động lực phát triển chủ đạo: Chủ trương xã hội

hóa đạt kết quả bước đầu, nhưng chưa đồng đều. Nguồn lực tư nhân tập trung ở khu vực sinh lợi cao; vùng khó khăn vẫn phụ thuộc ngân sách nhà nước. Chính sách khuyến khích chưa ổn định, hạn chế của khu vực tư nhân và cộng đồng.

e. Vấn đề chuyển đổi số chậm, thiếu đồng bộ và chiều sâu: Chuyển đổi số mới triển khai bước đầu, thiếu chiến lược tổng thể và nền tảng dùng chung, hạn chế hiệu quả quản lý, mở rộng tiếp cận của người dân và phát huy giá trị thiết chế.

PHẦN III. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Quan điểm, mục tiêu phát triển mạng lưới cơ sở văn hoá, thể thao

1.1. Quan điểm

a) Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể dục, thể thao đồng bộ: Mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao cần có cấu trúc hợp lý, phân bố hài hòa theo các cấp quản lý và vùng lãnh thổ, gắn kết chặt chẽ với quy hoạch tổng thể quốc gia, vùng và địa phương. Mục tiêu là nâng cao sức khỏe, chất lượng cuộc sống, phát huy giá trị con người Việt Nam, khơi dậy niềm tự hào dân tộc và coi văn hóa, thể thao là trụ cột phát triển bền vững, bảo vệ chủ quyền quốc gia.

b) Đầu tư trọng tâm, trọng điểm: Ưu tiên các cơ sở văn hóa, thể thao nòng cốt để bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa, thúc đẩy công nghiệp văn hóa, kinh tế thể thao, thể thao chuyên nghiệp và thành tích cao. Điều chỉnh quy hoạch mạng lưới phù hợp với tái cơ cấu bộ ngành, sắp xếp đơn vị hành chính và mục tiêu tăng trưởng giai đoạn 2026–2030.

c) Đổi mới cơ chế đầu tư, quản lý và khai thác: Đẩy mạnh xã hội hóa, hợp tác công – tư, kết hợp đầu tư Nhà nước và nguồn lực xã hội. Phát triển các cơ sở văn hóa, thể thao gắn với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, nâng cao hiệu quả, chất lượng, thương hiệu và sức cạnh tranh; áp dụng khoa học – công nghệ và mô hình quản trị hiện đại.

1.2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Hoàn thiện cơ bản mạng lưới cơ sở văn hóa: Đảm bảo mạng lưới cơ sở văn hóa quốc gia phù hợp với quy hoạch, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy công nghiệp văn hóa, kinh tế thể thao và hội nhập quốc tế.

b) Xây dựng và nâng cấp các cơ sở văn hóa nòng cốt: Tập trung tại các đô thị trung tâm, hình thành các cụm, hành lang văn hóa – sáng tạo liên vùng. Phấn đấu 100% tỉnh có đủ ba loại hình thiết chế văn hóa: trung tâm công nghiệp văn hóa hoặc trung tâm văn hóa – nghệ thuật, bảo tàng và thư viện, ứng dụng chuyển đổi số và mô hình quản trị hiệu quả.

c) Xây dựng cơ sở thể thao cơ bản và chuyên biệt: 100% tỉnh có nhà thi đấu, sân vận động, bể bơi; xây dựng tổ hợp thể thao đa chức năng, các cơ sở thể thao chuyên biệt cho thanh thiếu nhi, người khuyết tật, lực lượng vũ trang và sinh viên.

d) Phát triển hệ thống cơ sở văn hóa, thể thao trọng điểm: Tại các vùng kinh tế động lực, đạt trình độ khu vực và quốc tế, gắn với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phục vụ tập luyện, thi đấu quốc tế và đăng cai sự kiện thể thao, văn hóa quốc tế.

e) Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo: 100% cơ sở văn hóa, thể thao sử dụng công nghệ số, kết nối cơ sở dữ liệu; di tích và bảo vật quốc gia được số hóa, tăng khả năng tiếp cận của công chúng và khách du lịch.

1.3. Tầm nhìn đến năm 2045

a) Mạng lưới đồng bộ, hiện đại và bền vững: Lấy nhân dân làm trung tâm hưởng thụ và sáng tạo; bảo tồn bản sắc dân tộc, thúc đẩy hội nhập quốc tế, công nghiệp văn hóa và kinh tế thể thao. Thực hiện chuyển đổi số, chuyển đổi xanh để tối ưu hóa chất lượng dịch vụ và đảm bảo quyền tiếp cận công bằng.

b) Phân bố không gian hợp lý, gắn kết với đô thị và di sản: Các cơ sở văn hóa, thể thao trở thành thương hiệu mạnh, biểu tượng cho khát vọng hòa bình, tự lực, tự cường và phát triển bền vững, tạo lập di sản lịch sử cho thế hệ tương lai.

c) Hiện đại hóa hạ tầng thể thao: Đảm bảo năng lực đăng cai sự kiện châu lục và thế giới; ít nhất 50% tỉnh có đầy đủ ba công trình thể thao cơ bản đạt chuẩn quốc tế, tập trung vào các môn trọng điểm.

d) Trung tâm văn hóa, thể thao trọng điểm gắn với vùng kinh tế động lực: Hình thành mạng lưới liên kết các Thành phố sáng tạo của UNESCO, kết hợp giá trị truyền thống và sáng tạo hiện đại, thúc đẩy giao lưu quốc tế, phát triển kinh tế vùng, tăng sức mạnh mềm và vị thế quốc gia.

2. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao

2.1. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa

a) Mạng lưới bảo tàng

Mạng lưới bảo tàng được hoàn thiện, lấy các Bảo tàng Quốc gia làm hạt nhân, đồng thời xây dựng hệ thống dữ liệu số hóa về hiện vật và bảo vật. Các bảo tàng được kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa quốc gia, chuyên ngành và cấp tỉnh, chuyển đổi theo hướng trung tâm thông tin khoa học – văn hóa – lịch sử đa năng, thu hút và tương tác cao với du khách.

Các bảo tàng trọng điểm được nâng chuẩn cơ sở vật chất: 100% bảo tàng quốc gia đạt Cấp I, các bảo tàng còn lại tối thiểu Cấp II. Xây dựng mới và nâng cấp các bảo tàng như Bảo tàng Đảng Cộng sản Việt Nam, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, Bảo tàng “Ký ức chiến tranh và khát vọng hòa bình”, Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Bảo tàng Hồ Chí Minh.

Hệ sinh thái bảo tàng chuyên ngành và địa phương được mở rộng, phát triển bảo tàng vùng, trung tâm di sản. Các bảo tàng hiện đại sẽ tích hợp trải nghiệm VR, AR và các dịch vụ giáo dục – du lịch, góp phần thúc đẩy công nghiệp văn hóa và kinh tế di sản.

b) Mạng lưới cơ sở thư viện

Mạng lưới thư viện phát triển theo mô hình đa cực, lấy Thư viện Quốc gia Việt Nam làm trung tâm, kết nối với thư viện chuyên ngành, thư viện lực lượng vũ trang và thư viện cấp tỉnh. Thư viện đại học được tích hợp vào hệ thống dữ liệu cốt lõi, hình thành mạng lưới liên thông trong nước và quốc tế, đồng thời nâng cao năng lực thư viện số.

Thư viện Quốc gia đạt chuẩn Cấp I, các thư viện khác tối thiểu Cấp II. Hạ tầng thư viện được hiện đại hóa, xây dựng Trung tâm bảo quản dữ liệu số quốc gia, thư viện chuyên sâu phục vụ nghiên cứu, đào tạo, kết nối với thư viện quốc tế. Các thư viện chuyên ngành liên kết bảo tàng để phát huy giá trị di sản, tri thức khoa học và giáo dục lịch sử, văn hóa dân tộc.

c) Mạng lưới cơ sở điện ảnh

Các trung tâm điện ảnh hạt nhân được phát triển tại các đô thị lớn và vùng kinh tế trọng điểm, với cơ sở vật chất hiện đại, ứng dụng công nghệ tiên tiến cho sản xuất và phổ biến phim. Hệ thống trường quay đạt tiêu chuẩn quốc tế được xây dựng, nâng cấp Trung tâm Điện ảnh Văn hóa – Thể thao – Du lịch Việt Nam, đảm bảo năng lực tiên kỳ và hậu kỳ.

Thiết chế chiếu phim và tổ chức sự kiện điện ảnh quốc tế được hiện đại hóa tại các địa bàn trọng điểm như Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng và Huế, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và tích hợp không gian hội nghị, hội thảo.

d) Mạng lưới cơ sở nghệ thuật biểu diễn

Các nhà hát, trung tâm nghệ thuật biểu diễn được nâng cấp toàn diện về cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại, đồng thời thể hiện bản sắc văn hóa dân tộc, phục vụ tổ chức sự kiện quốc gia và quốc tế. Trung tâm nghệ thuật được hình thành tại đô thị hạt nhân, trung tâm vùng và các khu du lịch trọng điểm, thúc đẩy công nghiệp văn hóa và du lịch.

Xây dựng Nhà hát Opera tại Hà Nội và TP.HCM, nâng cấp các nhà hát chuyên biệt cho ca, múa, nhạc truyền thống, kết hợp công nghệ hiện đại, tạo thương hiệu nghệ thuật quốc gia. Hệ sinh thái nghệ thuật biểu diễn mở rộng tại các tỉnh, phục vụ phát triển nghệ thuật, giáo dục và văn hóa cộng đồng.

đ) Mạng lưới cơ sở triển lãm văn hóa, nghệ thuật

Trung tâm triển lãm quốc gia được xây dựng và nâng cấp, đáp ứng tổ chức sự kiện trong nước và quốc tế, đạt tiêu chuẩn Cấp I trở lên tại Hà Nội, Huế và TP.HCM. Các trung tâm triển lãm trở thành hạt nhân tổ chức triển lãm đa phương tiện, triển lãm di sản quốc tế, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, tạo không gian sáng tạo, tương tác, kết hợp dịch vụ du lịch.

100% đô thị trong mạng lưới Thành phố sáng tạo UNESCO có không gian triển lãm hiện đại, đủ năng lực tổ chức sự kiện quốc tế. Hệ sinh thái triển lãm được xây dựng tại các địa phương có lợi thế đặc thù, góp phần thúc đẩy liên kết vùng và tăng trưởng kinh tế.

e) Mạng lưới cơ sở trung tâm văn hóa trong nước

Trung tâm văn hóa được tái cấu trúc theo hướng đa chức năng, tích hợp học tập, giải trí, sáng tạo và thể chất. Thiết chế cấp tỉnh được hiện đại hóa, đáp ứng tổ chức sự kiện văn hóa – nghệ thuật cấp vùng, quốc gia và quốc tế, đồng thời tối ưu hóa hiệu quả

sử dụng thiết chế hiện có.

Ưu tiên không gian văn hóa – thể thao cho công nhân, thanh thiếu nhi, tận dụng quỹ đất công nghiệp di dời để phát triển trung tâm văn hóa đa năng, công viên văn hóa mở, đường dạo bộ kết hợp nghệ thuật công cộng.

g) Mạng lưới cơ sở trung tâm văn hóa Việt Nam tại nước ngoài

Trung tâm văn hóa được xây dựng tại các nước đối tác chiến lược (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Nga, Hoa Kỳ, Campuchia) để quảng bá công nghiệp văn hóa, thúc đẩy du lịch và gìn giữ bản sắc dân tộc. Trung tâm hoạt động đa năng, kết hợp triển lãm, xúc tiến đầu tư, không gian sáng tạo, ứng dụng công nghệ số và thực tế ảo, huy động kiều bào tham gia quảng bá văn hóa.

h) Mạng lưới cơ sở nghiên cứu, đào tạo chuyên ngành văn hóa, nghệ thuật

Các cơ sở nghiên cứu, đào tạo được nâng cấp hạ tầng, thiết bị hiện đại, xây dựng theo mô hình tiên tiến quốc tế, giúp sinh viên tốt nghiệp có năng lực cạnh tranh toàn cầu. Không gian thực hành tích hợp trưng bày, rạp chiếu, nhà hát, phòng hòa nhạc, phòng thu âm, khu thiết kế, kỹ thuật hậu kỳ, phục vụ nghiên cứu và quảng bá sức mạnh mềm quốc gia.

i) Làng Văn hóa – Du lịch các dân tộc Việt Nam

Hoàn thiện đầu tư theo quy hoạch, xây dựng trung tâm hoạt động văn hóa – du lịch quốc gia, trở thành “bảo tàng sống” tái hiện giá trị di sản 54 dân tộc Việt Nam. Hình thành hệ sinh thái khu chức năng, kêu gọi xã hội hóa, phát triển tổ hợp du lịch – văn hóa – giải trí, chương trình trình diễn thực cảnh, dữ liệu số hóa di sản vật thể và phi vật thể, đưa Làng Văn hóa trở thành điểm đến du lịch di sản khu vực châu Á.

k) Cơ sở số hóa dữ liệu văn hóa

Xây dựng hệ thống quản trị dữ liệu văn hóa quốc gia, hạ tầng công nghệ hiện đại, kết nối đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia, ứng dụng GIS để số hóa bản đồ di sản. Môi trường dữ liệu mở cho phép người dân tham gia đóng góp, chuyển hóa dữ liệu thành sản phẩm trải nghiệm nhanh chóng.

Hình thành cơ sở lưu trữ tập trung các tác phẩm văn hóa, nghệ thuật và di sản 54 dân tộc, bảo đảm bảo mật, hiệu quả khai thác, làm nguồn lực cho công nghiệp văn hóa, du lịch và định vị bản sắc quốc gia trên không gian mạng quốc tế.

2.2. Mạng lưới cơ sở thể dục, thể thao quốc gia

a) Mạng lưới cơ sở trung tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao: Hệ thống Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia được kiện toàn theo tiêu chuẩn quốc tế, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt Cấp I–III và ứng dụng khoa học thể thao, công nghệ phân tích dữ liệu để nâng cao thành tích vận động viên. Mạng lưới được phân bổ khoa học, tận dụng lợi thế địa lý và điều kiện tự nhiên, thiết lập các trung tâm vệ tinh cho môn thể mạnh, tập trung vào các môn có khả năng giành huy chương. Trung tâm mới và nâng cấp được triển khai tại Hà Nội, Lào Cai, Lâm Đồng, Phú Thọ, Đà Nẵng,

Cần Thơ, TP.HCM, các trung tâm công an nhân dân, trung tâm thể thao quốc phòng và các tỉnh trọng điểm, đảm bảo năng lực huấn luyện, thi đấu quốc gia và quốc tế.

b) Mạng lưới cơ sở trung tâm hoạt động thể thao: Các khu liên hợp thể thao đa năng, hiện đại được xây dựng tại Hà Nội, TP.HCM và các tỉnh vệ tinh, đạt chuẩn quốc tế để đăng cai SEA Games, Asiad, Olympic và các giải đấu quốc tế khác. Các công trình gồm sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi, áp dụng công nghệ tiên tiến và mô hình quản trị thông minh, thân thiện môi trường. Cơ sở thể thao được thiết kế linh hoạt để tổ chức các sự kiện văn hóa, du lịch, esports, hội chợ và khóa đào tạo ngắn hạn, đảm bảo hiệu quả sử dụng và lan tỏa phong trào thể thao liên vùng.

c) Mạng lưới cơ sở nghiên cứu, đào tạo thể dục, thể thao: Hệ thống nghiên cứu và đào tạo thể thao quốc gia được nâng cấp hiện đại, tự chủ, chuyên nghiệp, bao gồm trung tâm dữ liệu quốc gia phục vụ quản lý, nghiên cứu và đào tạo chuyên sâu. Trường năng khiếu và các cơ sở địa phương phối hợp huấn luyện chuyên sâu, tạo lực lượng hạt nhân cho phong trào thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao. Các cơ sở nghiên cứu, trường đại học thể thao áp dụng chuyển đổi số, quản trị thông minh, tư vấn chính sách và nghiên cứu kinh tế – quản trị thể thao, đồng thời hợp tác quốc tế nâng cao năng lực giảng dạy và y học thể thao.

d) Mạng lưới cơ sở dịch vụ thể thao và phục hồi chức năng vận động viên: Hệ sinh thái y học thể thao công nghệ cao được xây dựng, tập trung vào chữa trị chấn thương và phục hồi chức năng cho vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài và nhân dân. Bệnh viện Thể thao Việt Nam trở thành trung tâm khu vực và quốc tế, với cơ sở phía Nam tại TP.HCM. Công nghệ số và y học phục hồi cá nhân hóa được ứng dụng, kết nối trực tuyến giữa các trung tâm huấn luyện để xử lý kịp thời các ca chấn thương.

2.3. Mạng lưới cơ sở trụ sở cơ quan văn hóa, thể thao

Các trụ sở cơ quan văn hóa, thể thao được đầu tư đồng bộ, hiện đại theo mô hình “trụ sở xanh và đa năng”, vừa đáp ứng tiêu chuẩn ngành, vừa thể hiện bản sắc văn hóa và tinh thần năng động của thể thao. Việc ứng dụng nền tảng trực tuyến và quản lý thông minh giúp tinh gọn quy trình, giảm chi phí và nâng cao hiệu quả bộ máy hành chính. Các dự án lớn, liên vùng được quy hoạch dựa trên đặc thù văn hóa – địa lý, vốn ngân sách tập trung vào hạ tầng cốt lõi và công trình biểu tượng, đồng thời mở cơ chế thu hút vốn tư nhân, tạo mô hình hợp tác hỗn hợp hiệu quả. Danh mục đầu tư được điều chỉnh linh hoạt theo nhịp độ phát triển kinh tế, đảm bảo khả thi, minh bạch và tuân thủ pháp luật, với tiêu chuẩn giám sát hiện đại nhằm bảo đảm tiến độ, chất lượng và hiệu quả sử dụng vốn.

3. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư

Danh mục dự án ưu tiên và phân kỳ đầu tư trong Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến 2045 mang tính định hướng, là cơ sở để lập từng dự án cụ thể trong quá trình triển khai và có thể điều chỉnh, bổ sung theo khả năng huy động nguồn lực từng giai đoạn (chi tiết tại Phụ lục đính kèm). Việc đầu tư phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước

và pháp luật liên quan, đảm bảo thực hiện đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền từ phê duyệt chủ trương đến lập, thẩm định, phê duyệt và triển khai dự án. Trong quá trình thực hiện, người chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, đảm bảo phù hợp với khả năng huy động nguồn lực, tiến độ và tình hình thực tiễn, đồng thời tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật.

Danh mục dự án giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045, đính kèm tại phần Phụ lục.

PHẦN IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nhóm giải pháp chung

1.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

Hoàn thiện hệ thống pháp luật văn hóa, thể thao, đồng bộ tiêu chuẩn, quy chuẩn và định mức kinh tế – kỹ thuật, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho đầu tư, quản lý và bảo trì cơ sở. Đổi mới mô hình tổ chức, cơ chế quản lý và hoạt động theo hướng tinh gọn, hiệu quả, gắn chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công. Tăng cường xã hội hóa, thu hút nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế, mở rộng hợp tác công – tư, khai thác hiệu quả quỹ đất và công trình để huy động vốn, tạo nguồn thu. Xây dựng cơ chế phát huy giá trị tài nguyên văn hóa gắn với liên kết ngành, du lịch, truyền thông, đồng thời bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thúc đẩy thị trường sản phẩm, dịch vụ văn hóa bền vững.

1.2. Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư

Ưu tiên sử dụng ngân sách nhà nước để đầu tư, nâng cấp và bảo trì mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao, đặc biệt tại các dự án khó huy động vốn ngoài ngân sách và vùng khó khăn, nhằm phát huy vai trò thiết yếu của hệ thống thiết chế. Đồng thời, đẩy mạnh xã hội hóa, đa dạng hóa nguồn lực đầu tư, khai thác hiệu quả vốn ODA và vốn vay ưu đãi quốc tế, tập trung vào các công trình động lực, có khả năng lan tỏa vùng, thúc đẩy công nghiệp văn hóa và kinh tế thể thao. Khai thác tài sản công gắn với cơ sở văn hóa, thể thao qua nhượng quyền hoặc cơ chế quỹ đất, đồng thời khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, phát triển dịch vụ và tiếp cận các nguồn tín dụng dài hạn ưu đãi.

1.3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực văn hóa, thể thao gắn với khoa học, công nghệ và chuyển đổi số, ưu tiên nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở đào tạo và khuyến khích xã hội hóa, đa dạng hóa hình thức đào tạo. Mở rộng các chuyên ngành đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao như quản lý, y học thể thao, tâm lý, dinh dưỡng, phục hồi chức năng, phân tích kỹ thuật, kinh tế thể thao và hoạch định chiến lược phát triển thể thao. Đổi mới phương thức đào tạo, nâng cao chất lượng chương trình, giáo trình, năng lực giảng viên và cán bộ quản lý, đồng thời triển khai các chương trình về chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ mới trong quản lý, đầu tư, vận hành cơ sở văn hóa, thể thao. Khuyến khích kết nối nhà giáo, nghệ nhân, nghệ sĩ và chuyên gia, xây dựng chính sách ưu tiên cho nghệ nhân thực hành di sản, đồng thời hoàn thiện cơ chế liên kết giữa các cơ sở văn hóa, thể thao với hệ thống giáo dục, giúp học sinh, sinh viên tiếp cận và khai thác thiết chế, nâng cao sức khỏe và giáo dục toàn diện.

1.4. Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển

Tăng cường liên kết giữa văn hóa và thể thao nhằm khai thác hiệu quả nguồn lực sẵn có, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội và phát huy vai trò lan tỏa của các địa phương trung tâm quốc gia, trung tâm vùng. Đẩy mạnh quy hoạch, bảo quản, tu bổ

và phục hồi di sản, hoàn thành khoanh vùng, cắm mốc các di sản thế giới và di tích quốc gia đặc biệt, gắn bảo tồn với phát huy giá trị, tạo điểm đến du lịch hấp dẫn, nhất là các trung tâm du lịch và khu du lịch quốc gia. Thúc đẩy liên kết phát triển văn hóa, thể thao theo các vùng kinh tế – xã hội và hành lang kinh tế trọng điểm, tăng cường kết nối vùng và phát huy động lực phát triển. Đồng thời, liên kết văn hóa, thể thao với du lịch, đô thị, thương mại – dịch vụ, hình thành chuỗi sản phẩm và không gian phát triển tích hợp, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và giá trị gia tăng.

1.5. Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền

Nâng cao nhận thức xã hội về vai trò của quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao trong phát triển kinh tế – xã hội, phát triển con người và bảo đảm quyền hưởng thụ văn hóa, thể thao của Nhân dân. Đẩy mạnh tuyên truyền, đa dạng hóa kênh thông tin và ứng dụng công nghệ số để thu hút sự quan tâm, tham gia của cộng đồng, huy động nguồn lực đầu tư và nâng cao hiệu quả sử dụng mạng lưới cơ sở. Phát triển hệ sinh thái truyền thông gắn với các cơ sở văn hóa, thể thao, tập trung truyền thông về chủ trương, chính sách, cơ chế, đặc biệt nhằm thu hút nhà đầu tư trong và ngoài nước.

1.6. Giải pháp về hợp tác quốc tế

Chủ động xây dựng lộ trình hợp tác quốc tế, ưu tiên các quốc gia mạnh về công nghiệp văn hóa, kinh tế thể thao và thể thao thành tích cao, đồng thời tăng cường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và tiếp thu kinh nghiệm quản lý, khoa học – công nghệ tiên tiến. Đẩy mạnh ứng dụng thành tựu Cách mạng công nghiệp 4.0 vào quản lý, đầu tư và vận hành mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao. Tăng cường phối hợp tổ chức các sự kiện, chương trình văn hóa, thể thao quốc tế, chủ động đăng cai các sự kiện lớn nhằm quảng bá hình ảnh quốc gia, mở rộng thị trường và nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế.

1.7. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao, đồng thời đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư, ưu tiên xử lý chất thải, ô nhiễm và nâng cao nhận thức cộng đồng về phát triển xanh, bền vững. Tận dụng thành tựu Cách mạng công nghiệp 4.0 và kinh tế số trong quản lý, vận hành, đào tạo nhân lực, đặc biệt ở điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn và thể thao thành tích cao. Hoàn thiện cơ chế thu hút đầu tư, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, tạo điều kiện doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị và dịch vụ phụ trợ. Ứng dụng công nghệ trong hệ thống cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý, phát triển hạ tầng số, thư viện số, dữ liệu thống kê và GIS để quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản thế giới và di tích quốc gia đặc biệt.

1.8. Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động

Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong liên doanh, liên kết của các đơn vị văn hóa, thể thao, đồng thời liên thông cơ sở dữ liệu từ trung ương đến địa phương để thuận lợi lưu trữ, khai thác thông tin phục vụ xây dựng chương trình, dự án phát triển mạng lưới cơ sở một cách công khai, bền vững. Kiện toàn mô hình quản lý, tách bạch

quản lý nhà nước với hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa, thể thao trong các cơ sở do Nhà nước đầu tư. Định kỳ khảo sát, đánh giá hiện trạng, quản lý và khai thác công trình, bảo đảm đầu tư, cải tạo, nâng cấp theo quy hoạch và quy định pháp luật; tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm. Phối hợp đồng bộ việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới cơ sở với các chiến lược, quy hoạch liên quan như sử dụng đất, quy hoạch tỉnh, xây dựng và đô thị.

2. Nhóm giải pháp cụ thể phát triển mạng lưới cơ sở văn hoá

2.1. Giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở bảo tàng

a) Bảo tàng quốc gia và bộ, ngành: Ưu tiên đầu tư công nâng cấp các bảo tàng nòng cốt (Lịch sử Quốc gia, Hồ Chí Minh, Mỹ thuật, Văn hóa dân tộc) và xây dựng mới các bảo tàng chuyên ngành quan trọng (Thiên nhiên, Lịch sử Quân sự, Giáo dục, Kiến trúc, Nông nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long) với kiến trúc xanh, mô hình kinh tế tuần hoàn; tinh gọn bộ máy, tăng cường nhân lực chuyên môn.

b) Bảo tàng cấp tỉnh và địa phương: Rà soát, sáp nhập hoặc duy trì bảo tàng đa năng; tập trung đầu tư các bảo tàng quan trọng vùng, miền, áp dụng quản trị hiện đại, đa dạng hóa nguồn thu, trở thành điểm nhấn văn hóa – du lịch.

c) Chuyển đổi số và bảo tàng số: Đầu tư hạ tầng công nghệ, số hóa di sản, ứng dụng VR, AR, 3D, AI trong trưng bày, bảo quản, quản lý; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, hình thành mạng lưới bảo tàng ảo tiếp cận mọi vùng miền.

d) Kinh tế tư nhân và xã hội hóa: Hoàn thiện cơ chế ưu đãi thuế, đất đai, tín dụng để thu hút đầu tư tư nhân; phát triển dịch vụ giáo dục, trải nghiệm sáng tạo, mô hình kinh tế tuần hoàn, hợp tác công – tư, đa dạng hóa sản phẩm và không gian hưởng thụ văn hóa, thu hút khách du lịch.

2.2. Giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở thư viện

a) Thư viện Quốc gia và thư viện chuyên ngành: Hiện đại hóa Thư viện Quốc gia, xây dựng Trung tâm dữ liệu số quốc gia làm hạt nhân chia sẻ tài nguyên, đồng thời phát triển một số thư viện chuyên ngành thành trung tâm tri thức đầu ngành và tinh gọn tổ chức trong lực lượng vũ trang.

b) Thư viện công cộng địa phương: Đầu tư xây dựng, nâng cấp thư viện cấp tỉnh tại các đô thị hạt nhân, sắp xếp, sáp nhập thư viện cấp huyện hoặc kết hợp với trung tâm văn hóa – thể thao để dùng chung cơ sở vật chất, hoàn thành các dự án trọng điểm như Thư viện Hoàng cung Huế và Trung tâm Lưu trữ quốc gia tại Huế.

c) Chuyển đổi số: Xây dựng nền tảng thư viện số quốc gia thống nhất, liên thông dữ liệu từ trung ương đến địa phương, số hóa tài liệu quý hiếm và bộ sưu tập giá trị, giúp người dân, đặc biệt vùng sâu, vùng xa, tiếp cận tri thức và phục vụ nghiên cứu, giáo dục, kinh tế tri thức.

d) Xã hội hóa và văn hóa đọc: Khuyến khích thư viện tư nhân, tủ sách dòng họ, không gian đọc sáng tạo; mở rộng mạng lưới thư viện lưu động, gắn kết với giáo dục và

thư viện trường học, hình thành thói quen đọc, tự học và phát triển kỹ năng cho thế hệ công dân số.

2.3. Giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở điện ảnh

a) Cơ sở sản xuất phim, phim trường: Hiện đại hóa Trường quay Cổ Loa thành phim trường quốc gia, kết hợp vốn nhà nước và hợp tác công – tư, đồng thời phát triển phim trường vệ tinh tại TP.HCM, Đà Nẵng, Khánh Hòa, gắn với du lịch và dịch vụ giải trí.

b) Mạng lưới cơ sở phổ biến phim: Nâng cấp Trung tâm Chiếu phim Quốc gia Hà Nội, xây dựng cơ sở tại TP.HCM và Huế; xã hội hóa rạp chiếu thương mại, tích hợp chiếu phim vào trung tâm văn hóa – thể thao địa phương với trang bị đa năng.

c) Mạng lưới chiếu phim lưu động: Số hóa và nâng cấp khoảng 190 đội chiếu phim lưu động phục vụ vùng sâu, xa, biên giới, hải đảo, kết hợp tuyên truyền và sinh hoạt cộng đồng.

d) Hạ tầng điện ảnh số và lưu trữ phim: Xây dựng nền tảng phân phối phim số quốc gia, số hóa và phục chế kho phim nhựa tại Viện Phim, ứng dụng dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo trong quản lý và quảng bá.

e) Kinh tế điện ảnh và tăng trưởng xanh: Phát triển dịch vụ hỗ trợ điện ảnh, kỹ xảo, hoạt hình 3D; áp dụng tiêu chuẩn sản xuất xanh, tiết kiệm năng lượng, sử dụng vật liệu tái chế, hướng tới ngành điện ảnh Việt Nam bền vững.

2.4. Giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở nghệ thuật biểu diễn

a) Các đơn vị nghệ thuật Trung ương: Tinh gọn bộ máy và xây dựng tổ hợp nghệ thuật biểu diễn quy mô lớn, hợp nhất Nhà hát Sân khấu truyền thống và Nhà hát Ca, Múa, Nhạc Quốc gia. Đầu tư Trung tâm Nghệ thuật Biểu diễn Quốc gia tại Hà Nội với công nghệ hiện đại, đồng thời khai thác hiệu quả thiết chế văn hóa nghệ thuật của lực lượng vũ trang.

b) Hệ thống thiết chế địa phương: Ưu tiên quỹ đất và vốn môi xây dựng công trình biểu diễn tại các đô thị hạt nhân như TP.HCM, Hà Nội, Đà Nẵng, Huế và Cần Thơ. Chuyển đổi Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh/huyện thành trung tâm nghệ thuật đa năng để tối ưu hóa cơ sở vật chất.

c) Công nghiệp biểu diễn và hợp tác công – tư: Tăng quyền tự chủ cho đơn vị nghệ thuật công lập, khuyến khích liên doanh, liên kết với doanh nghiệp và thu hút đầu tư tư nhân vào sân khấu thực cảnh, nhà hát tư nhân, áp dụng ưu đãi về đất đai, thuế và thủ tục đầu tư.

d) Chuyển đổi số: Số hóa vở diễn và chương trình nghệ thuật; xây dựng nền tảng biểu diễn trực tuyến giúp khán giả trong và ngoài nước tiếp cận, mở rộng thị trường và gia tăng giá trị kinh tế cho hoạt động nghệ thuật.

2.5. Giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở triển lãm văn hóa nghệ thuật

a) Trung tâm Triển lãm Quốc gia: Hoàn thiện Trung tâm Hội chợ Triển lãm Quốc gia tại Hà Nội theo hình thức công – tư, xây dựng Trung tâm Triển lãm Văn hóa – Nghệ thuật Việt Nam hiện đại; tại thành phố Hồ Chí Minh và Huế, triển khai các trung tâm triển lãm quốc gia, trở thành động lực phát triển du lịch, MICE và công nghiệp văn hóa.

b) Mạng lưới triển lãm địa phương: Đầu tư trung tâm triển lãm cấp tỉnh tại các địa phương chiến lược như Lào Cai, Điện Biên, An Giang, Đồng Nai; tích hợp triển lãm đa năng vào Trung tâm Văn hóa – Nghệ thuật, Bảo tàng hoặc không gian công cộng cấp xã để tối ưu hạ tầng và mở rộng tiếp cận.

c) Chuyển đổi số và sàn giao dịch nghệ thuật số: Xây dựng nền tảng triển lãm số quốc gia, trưng bày tác phẩm qua không gian ảo, áp dụng công nghệ chuỗi khối và dữ liệu lớn quản lý bản quyền, hình thành sàn giao dịch tác phẩm số, thúc đẩy kinh tế số trong mỹ thuật và nhiếp ảnh.

d) Xã hội hóa và thị trường mỹ thuật: Ưu đãi thuế, tín dụng để khuyến khích tư nhân xây dựng phòng tranh, trung tâm nghệ thuật đương đại; phát triển dịch vụ hỗ trợ triển lãm, tăng cường triển lãm thương mại hóa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển công nghiệp văn hóa.

2.6. Giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở trung tâm văn hóa ở trong nước

a) Tái cấu trúc và đa năng hóa thiết chế: Sắp xếp lại trung tâm văn hóa – thể thao cấp huyện, chuyển thành trung tâm vệ tinh hoặc bàn giao xã quản lý; phát triển mô hình đa ngành tích hợp văn hóa, thể thao, truyền thông và học tập cộng đồng; rà soát cơ sở vật chất, thanh lý hoặc chuyển đổi cơ sở dôi dư, ưu tiên nâng cấp trung tâm chuẩn cho sự kiện lớn.

b) Đầu tư trọng điểm và xanh hóa: Hoàn thiện trung tâm văn hóa cấp tỉnh hiện đại, thân thiện môi trường, trở thành điểm đến văn hóa – du lịch; đầu tư thiết chế cho công nhân, nhà thiếu nhi, cung văn hóa thanh thiếu niên; áp dụng tiêu chí công trình xanh, tăng không gian mở và gắn kết cộng đồng.

c) Xã hội hóa và phát triển kinh tế dịch vụ: Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, khuyến khích hợp tác công – tư; phát triển sản phẩm văn hóa đặc trưng địa phương, gắn câu lạc bộ nghệ thuật với du lịch, tạo nguồn thu bền vững.

d) Chuyển đổi số: Đầu tư hạ tầng CNTT và trang thiết bị kỹ thuật số; kết nối internet băng thông rộng; xây dựng cơ sở dữ liệu số liên thông từ Trung ương đến địa phương, nâng cao quản lý và minh bạch.

e) Nguồn nhân lực đa nhiệm: Đào tạo cán bộ văn hóa cơ sở đa năng, đáp ứng văn hóa, thể thao, du lịch, truyền thông và chuyển đổi số; duy trì mạng lưới cộng tác viên và tình nguyện viên, giảm phụ thuộc biên chế nhà nước, phát huy vai trò người dân.

2.7. Giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài

a) Củng cố trung tâm hiện hữu: Nâng cấp Trung tâm Văn hóa Việt Nam tại Lào

và Pháp thành trung tâm đa năng, tích hợp triển lãm, trải nghiệm số, giảng dạy tiếng Việt và xúc tiến thương mại; xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp.

b) Mở rộng mạng lưới: Thành lập trung tâm tại các quốc gia chiến lược và có đông cộng đồng người Việt, ưu tiên Campuchia; áp dụng mô hình tinh gọn, tích hợp không gian văn hóa trong cơ quan đại diện ngoại giao hoặc liên kết với trường đại học sở tại.

c) Chuyển đổi số: Ứng dụng thực tế ảo, 3D và nền tảng số xuyên biên giới để triển lãm, giảng dạy tiếng Việt và thư viện số, giúp cộng đồng quốc tế tiếp cận văn hóa Việt Nam từ xa.

d) Xã hội hóa và kinh tế: Khuyến khích doanh nghiệp tham gia tài trợ và tổ chức sự kiện; quảng bá sản phẩm văn hóa, OCOP, thủ công mỹ nghệ, ẩm thực; hình thành không gian văn hóa Việt Nam ở nước ngoài.

e) Ngoại giao văn hóa và cộng đồng: Phát huy vai trò cộng đồng người Việt ở nước ngoài; tổ chức sự kiện văn hóa định kỳ để duy trì bản sắc và nâng cao hiệu quả ngoại giao văn hóa.

2.8. Giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở nghiên cứu, đào tạo chuyên ngành văn hóa nghệ thuật

a) Hiện đại hóa hạ tầng đào tạo: Nâng cấp Học viện Âm nhạc, Đại học Mỹ thuật, Đại học Sân khấu – Điện ảnh thành không gian thực hành văn hóa – nghệ thuật hiện đại, tích hợp nhà hát, studio, rạp chiếu, phòng thu và khu kỹ thuật hậu kỳ; áp dụng campus xanh, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường.

b) Đổi mới chương trình và phương thức đào tạo: Tích hợp nghệ thuật – công nghệ, triển khai các ngành mới phục vụ công nghiệp văn hóa, đào tạo thực hành và liên kết quốc tế, trao đổi giảng viên – sinh viên, công nhận tín chỉ lẫn nhau, nâng cao chất lượng và vị thế giáo dục nghệ thuật Việt Nam.

c) Nghiên cứu và dữ liệu văn hóa: Phát huy Viện Văn hóa, Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch là trung tâm nghiên cứu chiến lược; thành lập Trung tâm dữ liệu quốc gia số hóa và kết nối tác phẩm văn hóa, nghệ thuật và di sản dân tộc, phục vụ quản lý nhà nước, nghiên cứu khoa học và kinh tế số.

d) Phát triển nhân tài và xã hội hóa giáo dục: Thực hiện Chương trình Tài năng Việt Nam 2026–2035, đãi ngộ giảng viên, nghệ sĩ và nghệ nhân; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, đặt hàng đào tạo, hỗ trợ học bổng, trang thiết bị; điều chỉnh cơ sở đào tạo địa phương theo hướng linh hoạt, đào tạo cán bộ văn hóa đa nhiệm, đáp ứng yêu cầu quản lý và phát triển văn hóa cơ sở.

2.9. Giải pháp phát triển mạng lưới Di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt

a) Hoàn thiện quy hoạch và tu bổ di tích: Ưu tiên lập và phê duyệt quy hoạch cho di sản UNESCO và di tích quốc gia đặc biệt; thực hiện tu bổ trọng điểm, kết nối liên vùng để tăng hiệu quả quản lý, hình thành chuỗi di sản như Vịnh Hạ Long – Cát Bà hay

Yên Tử – Côn Sơn – Kiếp Bạc; phấn đấu hoàn thành tu bổ các di tích quốc gia đặc biệt đến năm 2030.

b) Phát triển kinh tế di sản và du lịch bền vững: Nhân rộng mô hình kinh tế di sản tại các khu di sản thế giới và đô thị di sản tiêu biểu; khuyến khích tư nhân phát triển du lịch chất lượng cao, trải nghiệm và văn hóa; áp dụng tiêu chuẩn tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường, hài hòa khai thác và bảo tồn.

c) Xây dựng thương hiệu quốc gia và ghi danh quốc tế: Đầu tư hồ sơ UNESCO để khẳng định bản sắc văn hóa Việt Nam; phấn đấu đến 2030 ghi danh thêm ít nhất 5 di sản; thúc đẩy hồi hương cổ vật và bảo vật quốc gia, tạo sức hấp dẫn cho bảo tàng và điểm tham quan di sản.

d) Chuyển đổi số và di sản số: Số hóa toàn bộ di sản văn hóa thế giới và di tích quốc gia đặc biệt; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia tích hợp GIS; phát triển bảo tàng ảo, trải nghiệm số và hệ thống thuyết minh tự động, nhân rộng các mô hình công nghệ số hiệu quả.

e) Quản lý tinh gọn và xã hội hóa: Hoàn thiện Ban quản lý di sản tinh gọn, chuyên nghiệp, tự chủ tài chính; đối với di sản liên vùng, thành lập Ban quản lý thống nhất; đẩy mạnh hợp tác công – tư trong tu bổ và dịch vụ, bảo đảm an toàn và giá trị gốc, huy động tối đa nguồn lực xã hội cho bảo tồn và phát huy di sản.

2.10. Giải pháp phát triển Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam

a) Hoàn thiện hạ tầng và thu hút đầu tư: Hoàn thiện các khu chức năng trọng điểm theo quy hoạch và thu hút nhà đầu tư chiến lược vào dịch vụ, du lịch và giải trí để tạo nguồn thu bền vững.

b) Đổi mới mô hình vận hành: Tinh gọn bộ máy, đưa nghệ nhân và đồng bào tham gia thực hành văn hóa, chuyển từ trưng bày tĩnh sang trải nghiệm thực cảnh.

c) Chuyển đổi số: Xây dựng kho dữ liệu số về văn hóa 54 dân tộc và ứng dụng công nghệ thực tế ảo, AR/3D, cùng du lịch thông minh để nâng cao trải nghiệm và quản lý.

d) Du lịch đặc thù và tăng trưởng xanh: Tổ chức biểu diễn, chợ phiên, ẩm thực ban đêm và áp dụng giải pháp xanh, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ cảnh quan để tăng chi tiêu và thời gian lưu trú.

e) Giáo dục và kết nối cộng đồng: Làng trở thành trung tâm giáo dục trải nghiệm và điểm đến văn hóa quốc gia, quảng bá hình ảnh Việt Nam và tăng sức mạnh mềm.

2.11. Giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở số hóa dữ liệu văn hóa

a) Xây dựng hạ tầng số quốc gia: Thành lập Trung tâm dữ liệu quốc gia về văn hóa để tích hợp, chuẩn hóa và điều phối dữ liệu từ trung ương đến địa phương, đồng thời kết nối trực tiếp đến các thiết chế văn hóa cấp xã, giảm tầng nấc trung gian.

b) Số hóa và chuẩn hóa dữ liệu: Hoàn thành số hóa các di sản, bảo vật và di sản

tư liệu, ưu tiên công nghệ 3D/4D; áp dụng bộ tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia để đảm bảo liên thông dữ liệu trên toàn quốc.

c) Thiết chế số và dịch vụ văn hóa: Phát triển bảo tàng số, thư viện số, nhà hát trực tuyến và khuyến khích doanh nghiệp tư nhân khai thác dữ liệu mở để tạo sản phẩm văn hóa số, trò chơi điện tử, phim và dịch vụ du lịch thông minh.

d) Ứng dụng công nghệ quản lý: Sử dụng GIS, bản đồ số và không gian dữ liệu cộng đồng để giám sát di sản, khuyến khích người dân, nghệ nhân và du khách tham gia đóng góp dữ liệu, nâng cao quản lý và lan tỏa văn hóa.

e) Hợp tác công tư và phát triển nhân lực số: Huy động doanh nghiệp tham gia xây dựng hạ tầng, phát triển sản phẩm và thương mại hóa dịch vụ; đào tạo cán bộ văn hóa đa nhiệm, năng lực số toàn diện, phục vụ quản lý và hướng dẫn người dân sử dụng dịch vụ công văn hóa.

3. Nhóm giải pháp cụ thể phát triển mạng lưới cơ sở thể thao

3.1. Trung tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao

a) Hiện đại hóa và chuyên biệt hóa trung tâm huấn luyện quốc gia: Đầu tư nâng cấp bốn trung tâm chính tại Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng và Cần Thơ đạt chuẩn quốc tế, đồng thời xây dựng các trung tâm chuyên biệt tại Sa Pa, Đà Lạt, Lâm Đồng và Phú Thọ để huấn luyện thể lực và kỹ chiến thuật chuyên sâu.

b) Phát triển mạng lưới cơ sở vệ tinh: Nâng cấp các trường năng khiếu, trung tâm thể thao địa phương và lực lượng vũ trang thành các trung tâm đào tạo vận động viên chất lượng cao, đồng thời rà soát, tích hợp cơ sở vật chất sau sáp nhập để tránh trùng lặp, lãng phí.

c) Ứng dụng khoa học công nghệ và y học thể thao: Xây dựng trung tâm nghiên cứu thí nghiệm và nâng cấp trung tâm doping, y học thể thao; triển khai số hóa hồ sơ, thành tích và chỉ số sinh học của vận động viên để nâng cao hiệu quả huấn luyện dựa trên dữ liệu.

d) Xã hội hóa và phát triển kinh tế thể thao: Khuyến khích doanh nghiệp, câu lạc bộ chuyên nghiệp đầu tư học viện và trung tâm thể thao; cho phép các trung tâm công lập khai thác cơ sở vật chất để cung cấp dịch vụ, tổ chức khóa đào tạo và tăng nguồn thu hợp pháp.

e) Kiện toàn tổ chức bộ máy và phát triển nhân lực: Đổi mới chương trình đào tạo vận động viên gắn kết chuyên môn, giáo dục và định hướng nghề nghiệp; tập trung đào tạo huấn luyện viên, bác sĩ, chuyên gia khoa học thể thao chuẩn quốc tế và mở rộng hợp tác quốc tế.

3.2. Giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở nghiên cứu, đào tạo thể dục thể thao

a) Hiện đại hóa các trường đại học thể dục thể thao: Đầu tư nâng cấp đồng bộ cơ sở vật chất, giảng đường, nhà tập luyện và trang thiết bị khoa học cho ba trường trọng điểm tại Bắc Ninh, Đà Nẵng và TP.HCM, đồng thời chuyển đổi mô hình đào tạo tổng

hợp về quản trị thể thao, kinh tế thể thao, y học thể thao và tổ chức sự kiện.

b) Tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ: Xây dựng trung tâm nghiên cứu thí nghiệm và nâng cấp trung tâm phòng chống doping, ứng dụng dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, sinh trắc học và cơ học vận động để nâng cao hiệu quả huấn luyện.

c) Chuyển đổi số và kho dữ liệu quốc gia: Xây dựng Trung tâm cơ sở dữ liệu thể thao quốc gia, số hóa hồ sơ vận động viên, huấn luyện viên, thành tích và chỉ số y sinh học; ứng dụng phần mềm quản trị thông minh trong điều hành giải đấu và quản lý cơ sở vật chất.

d) Phát triển hệ thống đào tạo vệ tinh và đặc thù: Nâng cấp trường năng khiếu và trung tâm huấn luyện địa phương, phát huy vai trò lực lượng vũ trang trong đào tạo vận động viên thành tích cao; rà soát, tích hợp cơ sở vật chất sau sáp nhập để tránh trùng lặp.

e) Xã hội hóa và hợp tác quốc tế: Mở rộng hợp tác quốc tế trong đào tạo, chuyên gia công nghệ, đồng thời khuyến khích doanh nghiệp và câu lạc bộ đầu tư học viện thể thao trẻ, hình thành hệ sinh thái đào tạo bền vững.

3.3. Giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở dịch vụ và chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng vận động viên

a) Hiện đại hóa và cân bằng vùng miền: Nâng cấp Bệnh viện Thể thao Việt Nam tại Hà Nội thành trung tâm đầu ngành, đồng thời xây dựng Bệnh viện Thể thao khu vực phía Nam tại TP.HCM; đầu tư Trung tâm Doping và Y học thể thao với trang thiết bị hiện đại để kiểm soát doping và phục hồi chức năng.

b) Mạng lưới vệ tinh tại địa phương: Tích hợp khoa y học thể thao trong các trung tâm huấn luyện và khu liên hợp thể thao, rút ngắn thời gian điều trị, nâng cao hiệu quả phục hồi; ưu tiên trang bị thiết bị chuyên sâu như thủy trị liệu, trị liệu lạnh và buồng oxy cao áp cho các trung tâm vùng.

c) Chuyển đổi số và y tế thông minh: Xây dựng hồ sơ sức khỏe số tích hợp dữ liệu y sinh học, chấn thương, phục hồi; ứng dụng dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo để dự báo chấn thương và cá nhân hóa phác đồ tập luyện; triển khai khám chữa bệnh từ xa kết nối với các trung tâm huấn luyện và đội tuyển quốc gia.

d) Xã hội hóa và kinh tế y học thể thao: Mở rộng dịch vụ khám, chữa trị và phục hồi cho vận động viên phong trào và người dân, thu hút đầu tư tư nhân vào phòng khám, trung tâm phục hồi chức năng; hình thành thị trường dịch vụ y học thể thao đa dạng, nâng cao chất lượng chăm sóc.

e) Phát triển nguồn nhân lực chuyên biệt: Đào tạo và thu hút bác sĩ thể thao, kỹ thuật viên vật lý trị liệu, chuyên gia tâm lý và dinh dưỡng thể thao, bảo đảm đội ngũ chất lượng cao cho hệ sinh thái y học thể thao quốc gia.

KẾT LUẬN

Việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao 2021–2030, tầm nhìn đến 2045 là cần thiết trong bối cảnh đất nước phát triển mới với thay đổi về thể chế, bộ máy và mô hình tăng trưởng. Quy hoạch nhằm tương thích hệ thống thiết chế văn hóa – thể thao với quản trị hiện đại, tinh gọn, hiệu quả, đồng thời phát huy văn hóa và thể thao như động lực nội sinh cho phát triển bền vững và tăng trưởng cao.

Điều chỉnh giúp thể chế hóa các chủ trương cải cách, như sắp xếp đơn vị hành chính hai cấp, giảm cấp trung gian, mở rộng không gian quản lý. Đồng thời khắc phục hạn chế phân bố dàn trải, chông chéo chức năng, đầu tư nhỏ lẻ, gắn kết văn hóa – thể thao với kinh tế – xã hội còn hạn chế, hướng tới mạng lưới thiết chế tinh gọn, tập trung, trọng tâm – trọng điểm, nâng cao hiệu quả đầu tư và giá trị sử dụng.

Văn hóa và thể thao vừa là lĩnh vực phúc lợi xã hội, vừa là nguồn lực kinh tế, đóng góp vào công nghiệp văn hóa, du lịch, dịch vụ sáng tạo và kinh tế trải nghiệm. Quy hoạch tích hợp đa chức năng, gắn với đô thị, trung tâm kinh tế và hành lang phát triển, tạo không gian phát triển kinh tế mới, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Điều chỉnh nhấn mạnh vai trò trung tâm của con người, bảo đảm quyền tiếp cận bình đẳng, nâng cao chất lượng phục vụ và đa dạng hóa hoạt động, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, rèn luyện thể chất và phát triển toàn diện. Mục tiêu cụ thể: (1) Tái cấu trúc không gian thiết chế theo địa giới hành chính mới và định hướng vùng; (2) Nâng cao hiệu quả quản lý, vận hành qua phân cấp, phân quyền; (3) Thúc đẩy đổi mới quản lý, tăng tự chủ, xã hội hóa, huy động nguồn lực ngoài ngân sách; (3) Gắn phát triển cơ sở văn hóa – thể thao với tăng trưởng kinh tế, du lịch, nâng cao chất lượng nhân lực và đời sống tinh thần.

Triển khai yêu cầu phối hợp đồng bộ giữa bộ, ngành, địa phương, giữa đầu tư công và xã hội hóa, giữa bảo tồn truyền thống và đổi mới sáng tạo, để hệ thống thiết chế văn hóa – thể thao trở thành nền tảng tinh thần và động lực bền vững cho tăng trưởng kinh tế – xã hội đến 2045.

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

STT	Dự án ưu tiên đầu tư	Phân kỳ đầu tư		Nguồn vốn	Chủ trì
		2026 - 2030	2031 - 2045		
A	MẠNG LƯỚI CƠ SỞ VĂN HÓA				
I	Cơ sở bảo tàng				
1	Nâng cấp, cải tạo các bảo tàng: Bảo tàng lịch sử quốc gia, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Xây dựng mới: Bảo tàng Đảng Cộng sản Việt Nam; Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam; Bảo tàng Thiên nhiên khu vực phía Nam ; Bảo tàng “Ký ức chiến tranh và khát vọng hòa bình”	x		Ngân sách NN	Các tỉnh, thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Quảng Trị
3	Xây dựng mới, nâng cấp các bảo tàng chuyên ngành: Bảo tàng Tiền Việt Nam, Bảo tàng Kiến trúc Việt Nam, Bảo tàng Giáo dục Việt Nam, Bảo tàng Nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Bảo tàng Báo chí Việt Nam, Bảo tàng Văn học Việt Nam, Bảo tàng Tuổi trẻ Việt Nam, Bảo tàng Công nhân và Công đoàn Việt Nam, Bảo tàng Bưu điện Việt Nam, Bảo tàng Địa chất Việt Nam, Bảo tàng Tài nguyên rừng Việt Nam, Bảo tàng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,	x	x	Ngân sách NN	- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam
4	Đầu tư nâng cấp các bảo tàng lực lượng vũ trang; xây dựng mới Bảo tàng Chiến dịch Hồ Chí Minh	x		Ngân sách NN	Bộ Quốc phòng và các bộ, ngành liên quan
5	Nâng cấp Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng, Bảo tàng Hải Dương học, Bảo tàng Địa chất Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Chứng tích chiến	x		Ngân sách NN	Bộ Quốc phòng và các bộ, ngành liên quan

	tranh, Bảo tàng Hồ Chí Minh (chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh), Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam.				
6	Đầu tư xây dựng các bảo tàng địa phương: Bảo tàng tỉnh Lạng Sơn, Bảo tàng tỉnh Sơn La, Bảo tàng tỉnh Lai Châu, Bảo tàng tỉnh Thanh Hóa, Bảo tàng tỉnh Hà Tĩnh, Bảo tàng Lịch sử thành phố Huế, Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế, Bảo tàng Trường Sa, Bảo tàng Yersin, Bảo tàng tổng hợp tỉnh Khánh Hòa, Bảo tàng thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng tỉnh Đồng Nai, Bảo tàng tỉnh Tây Ninh, Bảo tàng Văn hóa vùng Đồng bằng sông Cửu Long thành phố Cần Thơ, Bảo tàng tỉnh Cà Mau, Bảo tàng tỉnh Quảng Ngãi, Trung tâm Di sản địa chất – văn hóa vùng miền núi phía Bắc tỉnh Tuyên Quang; Bảo tàng Yên Tử, Bảo tàng Than...	x	x	Ngân sách NN	Các tỉnh: Lạng Sơn, Sơn La, Lai Châu, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, thành phố Huế, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Tây Ninh, Cà Mau, Cần Thơ, Tuyên Quang, Quảng Ninh
7	Dự án ứng dụng công nghệ số trong hệ thống bảo tàng	x		Ngân sách NN, xã hội hóa	- Các bộ, ngành liên quan. - Các địa phương.
II	Cơ sở thư viện				
1	Đầu tư nâng cấp, cải tạo Thư viện Quốc gia Việt Nam theo hướng hiện đại; xây dựng Trung tâm bảo quản dữ liệu số quốc gia đối với Thư viện Quốc gia Việt Nam	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Xây dựng Trung tâm lưu trữ quốc gia tại thành phố Huế	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3	Đầu tư xây dựng thư viện số, cơ sở dữ liệu dùng chung, cơ sở dữ liệu thư viện Việt Nam, tài nguyên thông tin mở; liên thông thư viện trong nước và nước ngoài	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4	Đầu tư xây dựng, nâng cấp thư viện chuyên ngành	x	x	Ngân sách NN	Các bộ, ngành liên quan
5	Xây dựng mới, nâng cấp thư viện công cộng cấp tỉnh tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đóng vai trò động lực vùng (không bao gồm các thư viện sáp	x		Ngân sách NN	Các địa phương: Hà Nội, Hải Phòng, Điện Biên, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Nghệ An, Huế, Đà Nẵng,

	nhập với cơ sở bảo tàng được xây mới trong thời kỳ quy hoạch)				Khánh Hòa, Đắk Lắk, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ
III	Cơ sở điện ảnh				
1	Xây dựng trường quay quốc gia tâm cỡ khu vực, thế giới tại Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh	x		Ngân sách NN, xã hội hóa	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Xây dựng Trung tâm chiếu phim quốc gia hiện đại tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Huế (cơ sở 2)	x		Ngân sách NN, xã hội hóa	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3	Nâng cấp Trung tâm điện ảnh Văn hoá, Thể thao và Du lịch Việt Nam trở thành đơn vị có khả năng cung cấp các hoạt động dịch vụ kỹ thuật điện ảnh cao cấp	x		Ngân sách, xã hội hóa	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
IV	Cơ sở nghệ thuật biểu diễn				
1	Đầu tư xây dựng Nhà hát Opera đáp ứng tổ chức sự kiện nghệ thuật quốc gia và quốc tế	x		Ngân sách NN, xã hội hoá	Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội
2	Xây mới cơ sở biểu diễn cho các đơn vị nghệ thuật Nhà hát Ca, Múa, Nhạc Quốc gia Việt Nam; Nhà hát Sân khấu truyền thống Quốc gia Việt Nam	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3	Xây dựng mới Nhà hát Quân đội	x		Ngân sách NN	Bộ Quốc phòng
4	Xây dựng mới nhà hát, trung tâm biểu diễn nghệ thuật tại các địa phương đóng vai trò trung tâm vùng đáp ứng yêu cầu tổ chức các sự kiện nghệ thuật quốc gia và quốc tế	x	x	Ngân sách NN, xã hội hoá	Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai, Cần Thơ, Sơn La, Điện Biên, Lào Cai, Tuyên Quang, Hưng Yên, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Cần Thơ, Quảng Ninh
V	Cơ sở triển lãm văn hóa, nghệ thuật				
1	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại phục vụ triển lãm nghệ thuật của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các bộ, ngành, địa phương	x		Ngân sách NN	- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Các bộ, ngành liên quan. - Các địa phương.
2	Xây dựng Trung tâm triển lãm quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh	x		Ngân sách NN, xã hội hóa	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

3	Xây dựng Trung tâm Triển lãm văn hóa, nghệ thuật quốc gia tại Huế	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4	Xây dựng Trung tâm Triển lãm Văn hóa, Nghệ thuật Việt Nam tại Hà Nội.	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
5	Xây dựng trung tâm, nhà triển lãm cấp tỉnh đóng vai trò là cửa ngõ giao lưu văn hóa và thúc đẩy liên kết vùng	x		Ngân sách, xã hội hoá	Kiên Giang, Điện Biên, Lào Cai, Tây Ninh, Đồng Nai, Quảng Ninh...
VI	Cơ sở Trung tâm văn hóa trong nước và ở nước ngoài				
1	Xây dựng các Trung tâm Văn hoá; Trung tâm Văn hoá- Nghệ thuật; Trung tâm Văn hoá- Điện ảnh; Trung tâm Văn hoá- Triển lãm tại các tỉnh đóng vai trò động lực phát triển kinh tế - xã hội vùng, là cửa ngõ giao lưu văn hóa và thúc đẩy liên kết vùng	x	x	Ngân sách NN, xã hội hoá	Điện Biên, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Đồng Nai, Tây Ninh, Quảng Ninh
2	Nâng cấp, nâng cao năng lực vận hành các Trung tâm Văn hóa Việt Nam tại Lào và Pháp	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3	Xây dựng mới các trung tâm văn hóa Việt Nam tại nước ngoài	x	x	Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
VII	Cơ sở nghiên cứu và đào tạo chuyên ngành văn hóa, nghệ thuật				
1	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghệ, nâng cao chất lượng cơ sở nghiên cứu, đào tạo quốc gia theo chuẩn quốc tế	x		Ngân sách NN, xã hội hoá	- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Các bộ, ngành khác có liên quan.
2	Xây dựng các cơ sở đào tạo quốc gia thành những không gian thực hành văn hoá nghệ thuật (tích hợp khu trưng bày triển lãm, rạp chiếu phim, nhà hát, phòng hoà nhạc, phòng thu âm, không gian thiết kế, khu kỹ thuật đáp ứng các tiêu chuẩn hậu kỳ chuyên nghiệp)	x	x	Ngân sách NN, xã hội hoá	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
VIII	Cơ sở số hóa dữ liệu văn hóa				
1	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, công nghệ phục vụ chuyển đổi số mạng lưới cơ sở văn hoá quốc gia	x	x	Ngân sách NN, xã hội hoá	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Di sản thế giới và di tích quốc gia đặc biệt				
-	Quy hoạch, đầu tư triển khai các dự án bảo quản, tu bổ, tôn tạo, hỗ trợ chống xuống cấp các di sản	x	x	Ngân sách	Các địa phương

	được UNESCO ghi danh, các di tích quốc gia đặc biệt			NN, xã hội hóa	
-	Nghiên cứu, triển khai các giải pháp về ứng dụng công nghệ số trong hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể	x		Ngân sách NN, xã hội hóa	- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Các địa phương.
-	Hỗ trợ sưu tầm, bảo quản và phát huy giá trị tài liệu cổ, quý hiếm, các bộ sưu tập tài liệu có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học	x		Ngân sách NN, xã hội hóa	- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Các địa phương.
-	Dự án số hóa hệ thống dữ liệu về tác phẩm văn hóa, di sản văn hóa phục vụ công tác lưu trữ, quản lý, nghiên cứu, bảo tồn, khai thác, quảng bá văn hoá	x		Ngân sách NN, xã hội hóa	- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Các địa phương.
3	Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam				
-	Chuyển đổi số nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của 54 dân tộc Việt Nam, tạo môi trường giáo dục cho thế hệ trẻ và phát triển du lịch tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
-	Đầu tư xây dựng các hạng mục, công trình, phân khu chức năng theo quy hoạch được phê duyệt	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
B	MẠNG LƯỚI CƠ SỞ THỂ THAO				
I	Cơ sở Trung tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao				
1	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia Sa Pa (Lào Cai)	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia Đà Lạt (Lâm Đồng)	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia III tại huyện Tam Đảo (Phú Thọ)	x		Ngân sách NN	Bộ Quốc phòng
4	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm huấn luyện vận động viên trẻ quốc gia (tại Đà Nẵng)	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
5	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia (cơ sở Cần Thơ và thành phố Hồ Chí Minh)	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
6	Nâng cấp, cải tạo Trường bắn thuộc Trung tâm đào tạo vận động viên cấp cao quốc gia (tại Hà Nội)	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

7	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm đào tạo vận động viên cấp cao quốc gia (tại Tam Đảo)	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
8	Cải tạo, nâng cấp khu A Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia Hà Nội	x		Ngân sách	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
9	Xây dựng Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia (cơ sở tại Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng)	x		Ngân sách	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
10	Xây dựng Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao Công an nhân dân (tại Long Thành, Đồng Nai)	x		Ngân sách	Bộ Công an
14	Xây dựng Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao Công an nhân dân tại miền Trung (thành phố Huế)	x		Ngân sách	Bộ Công an
11	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm huấn luyện thể dục, thể thao Công an nhân dân tại miền Bắc (Hà Nội)	x		Ngân sách	Bộ Công an
12	Xây dựng mới, nâng cấp các Trung tâm Thể dục Thể thao thuộc Bộ Quốc phòng quản lý	x		Ngân sách	Bộ Quốc phòng
13	Xây dựng Trung tâm huấn luyện quốc gia trọng điểm thuộc Khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình		x	Ngân sách, xã hội hóa	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
14	Xây dựng mới các Trung tâm huấn luyện thể thao tại các tỉnh, thành phố đóng vai trò động lực phát triển thể thao vùng	x		Ngân sách, xã hội hóa	Điện Biên, Tuyên Quang, Hải Phòng, Nghệ An, Hà Tĩnh, Huế, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Đồng Nai, Vĩnh Long, Quảng Ninh..
II	Cơ sở Trung tâm hoạt động thể thao				
1	Xây dựng Khu liên hợp thể thao quốc gia Rạch Chiếc (thành phố Hồ Chí Minh)	x		Ngân sách NN, Xã hội hoá	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Xây dựng Khu liên hợp Thể thao quốc gia Hoà Xuân (Đà Nẵng)	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3	Xây dựng tổ hợp thể thao phía Nam Hà Nội (khu thể thao Olympic, có sân vận động Trông đồng sức chứa 135.000 chỗ ngồi)	x		Ngân sách NN, xã hội hoá	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4	Xây dựng sân vận động PVF có sức chứa 60.000 chỗ ngồi	x		Ngân sách NN, xã hội hoá	Bộ Công an

5	Nâng cấp cơ sở vật chất và xây dựng một số công trình thể thao tại Khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình (theo quy hoạch được phê duyệt)			Ngân sách NN	
6	Xây dựng các khu liên hợp thể thao hiện đại, đáp ứng tiêu chuẩn tổ chức giải đấu quốc tế trong khu vực và châu lục, tại các địa phương đóng vai trò là vệ tinh kết nối tổ chức các đại hội thể thao lớn, tạo sự lan tỏa và thúc đẩy phong trào thể dục thể thao liên vùng (có các công trình sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi hoặc khu thi đấu dưới nước...)	x		Ngân sách, xã hội hoá	Hung Yên, Hải Phòng, Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng, Huế, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Vĩnh Long, Điện Biên, Lạng Sơn, Quảng Ninh
7	Xây dựng, nâng cấp công trình thể dục thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...) của các cơ sở giáo dục- đào tạo	x			Bộ Giáo dục- Đào tạo
III	Cơ sở nghiên cứu, đào tạo thể dục, thể thao				
1	Đầu tư xây dựng trung tâm nghiên cứu y sinh học thể thao công nghệ cao thuộc Viện Văn hoá, Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch Việt Nam	x		Ngân sách NN, xã hội hoá	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Xây dựng trung tâm cơ sở dữ liệu thể dục, thể thao quốc gia	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
IV	Cơ sở dịch vụ thể thao và chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng vận động viên				
1	Đầu tư nâng cấp Bệnh viện Thể thao Việt Nam (tại Hà Nội)	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Xây dựng Bệnh viện thể thao khu vực phía Nam (tại Thành phố Hồ Chí Minh)	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3	Đầu tư nâng cấp Trung tâm phòng chống Doping Việt Nam	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4	Đầu tư nâng cấp Trung tâm đào tạo vận động viên cấp cao quốc gia	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
5	Đầu tư nâng cấp Trung tâm huấn luyện vận động viên trẻ quốc gia	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

V	Trụ sở cơ quan văn hoá, thể dục thể thao				
1	Xây dựng, nâng cấp trụ sở các cơ quan văn hoá, thể thao của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Xây dựng trung tâm điều hành của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3	Đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất của Cục Thể dục thể thao	x		Ngân sách NN	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4	Đầu tư xây dựng mới cơ sở vật chất của các đơn vị sự nghiệp, Ủy ban Olympic và các Liên đoàn, Hiệp hội thể thao quốc gia tại khu vực Khu Liên hợp thể thao quốc gia	x		Xã hội hóa	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

** Ghi chú: Vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng và tổng mức đầu tư của các công trình, dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư cho từng thời kỳ.*

